

**ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN**

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3758 /QĐ-DHYD-ĐT ngày 09.09.2019 của Hiệu trưởng
Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo đại học)

NGÀNH: Y HỌC CỔ TRUYỀN

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

MÃ NGÀNH: 7720115

Thành Phố Hồ Chí Minh, tháng 09 năm 2019

**ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN**

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3758 /QĐ-DHYD-ĐT ngày 09.09.2019 của Hiệu trưởng
Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo đại học)

NGÀNH: Y HỌC CỔ TRUYỀN

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

MÃ NGÀNH: 7720115

Thành Phố Hồ Chí Minh, tháng 09 năm 2019

MỤC LỤC

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung	1
1.3. Triết lý giáo dục của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	1
1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Y học cổ truyền	3
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo	3
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	3
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....	5
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	7
1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập	8
1.10. Các phương pháp lượng giá.....	12
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	27
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	27
2.2. Danh sách các học phần	28
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	33
2.4. Kế hoạch giảng dạy	38
2.5. Sơ đồ chương trình giảng dạy.....	39
2.6. Mô tả các học phần	40
3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	62

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền trình độ đại học chính quy được bắt đầu triển khai tại khoa Y học cổ truyền (YHCT) - Đại học Y Dược TP. HCM từ khoá tuyển sinh năm 1999 theo phương thức niêm ché. Đến năm 2016, khoa YHCT chuyên đổi chương trình sang phương thức đào tạo tín chỉ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để đáp ứng nhu cầu công việc thực tế của BS. YHCT tại tuyển cơ sở, cũng như cập nhật sự tiến bộ trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và nhu cầu của xã hội, Khoa YHCT tiến hành rà soát, cập nhật chương trình đào tạo BS. YHCT theo tín chỉ đáp ứng chuẩn năng lực cơ sở và chuẩn đầu ra bác sĩ Y học cổ truyền tại Đại học Y Dược TP. HCM.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thông tin chung về Chương trình đào tạo

1. Tên gọi:	Y học cổ truyền
2. Bậc:	Đại học
3. Loại bằng:	Bác sỹ
4. Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
5. Thời gian:	6 năm
6. Số tín chỉ:	199
7. Khoa quản lý:	Y học cổ truyền
8. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
9. Website:	https://tradmed.ump.edu.vn/
10. Facebook:	https://m.facebook.com/yhct.ump.edu.vn/
11. Ban hành	2019

1.3. Triết lý giáo dục của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

“Phát huy nội lực và tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tối ưu môi trường dạy và học (A), lấy người học làm trung tâm (B), xây dựng đội ngũ cán bộ y tế toàn diện, có đức có tài, có trách nhiệm, sẵn sàng thích ứng và hội nhập (C)”

CTĐT ngành Y học cổ truyền

Triết lý giáo dục đó của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh được chuyên tài một cách cụ thể vào CTĐT ngành YHCT như minh họa ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2. Triết lý giáo dục của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh được chuyên tài vào CTĐT ngành Y học cổ truyền

Chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền		Triết lý giáo dục Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh		
		A	B	C
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	X	X	
	Khối kiến thức cơ sở của ngành	X	X	
	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	X	X	X
	Khối học phần tốt nghiệp	X	X	X
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X	X
	Hoạt động ngoại khoá liên quan học tập: sinh hoạt chuyên đề, các cuộc thi liên quan dưỡng sinh, dược liệu,...	X	X	X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh), vui hội trăng rằm, rửa tay cùng bé, chăm sóc răng miệng, sức khỏe là vàng, công trình thanh niên		X	X
	Hiến máu nhân đạo, tham gia hỗ trợ khám tư vấn sức khỏe từ thiện			X
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt), tư vấn hướng nghiệp			X
Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)	ELO1	X	X	X
	ELO2	X	X	X
	ELO3	X	X	X
	ELO4	X	X	X
	ELO5	X	X	X
	ELO6	X	X	X
	ELO7	X	X	X
	ELO8	X	X	X
	ELO9	X	X	X
	ELO10	X	X	X

1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Y học cổ truyền

1.4.1. Tầm nhìn

Phát triển thành trường chuyên ngành Y học cổ truyền hàng đầu Việt Nam, với chương trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học về Y học cổ truyền kết hợp Y học hiện đại ngang tầm các đại học trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

1.4.2. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực Y học cổ truyền chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao các kỹ thuật trong lĩnh vực Y học cổ truyền kết hợp Y học hiện đại, đóng góp hiệu quả và sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (MT)

Mục tiêu chung

Đào tạo bác sĩ Y học cổ truyền đạt chuẩn năng lực cơ bản của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về hành nghề chuyên nghiệp, ứng dụng kiến thức y học, chăm sóc y khoa, giao tiếp và cộng tác tốt trong giải quyết các vấn đề sức khoẻ ở tuyến cơ sở.

Mã	Các yếu tố mục tiêu	Nội dung mục tiêu đào tạo
MT1	Kiến thức	Ứng dụng kiến thức y học
MT2	Kỹ năng nghề	Chăm sóc y khoa
MT3	Kỹ năng mềm	Giao tiếp và cộng tác tốt
MT4	Thái độ	Hành nghề chuyên nghiệp

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ELOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

Chuẩn	Các yêu cầu	Chuẩn đầu ra đào tạo ngành YHCT
1	Yêu cầu về kiến thức	Ứng dụng được những nguyên tắc cơ bản của khoa học xã hội, khoa học y sinh, Y học cổ truyền để hỗ trợ việc chăm sóc các vấn đề sức khoẻ thường gặp
2		Ứng dụng được các nguyên tắc của Y học cổ truyền kết hợp với Y học hiện đại và Y học chứng cứ trong chăm sóc các vấn đề sức khoẻ thường gặp
3		Ứng dụng được kỹ năng thu thập, tổng hợp và lượng giá thông tin lâm sàng và cận lâm sàng các vấn đề sức khoẻ thường gặp theo Y học cổ truyền kết hợp với Y học hiện đại trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu
4		Giải quyết được nhu cầu chăm sóc quản lý các vấn đề sức khoẻ thường gặp cho cá nhân và cộng đồng theo nguyên lý Y học cổ truyền kết hợp với Y học hiện đại
5	Yêu cầu về kỹ năng	Xử trí bước đầu được các vấn đề sức khoẻ thường gặp bằng phương pháp Y học cổ truyền, Y học cổ truyền kết hợp Y học hiện đại an toàn, hợp lý theo quy định của Bộ Y Tế
6		Tham vấn được các nội dung về tăng cường sức khỏe, dự phòng bệnh tật cho cá nhân và cộng đồng thông qua tuyên truyền, giáo dục sức khỏe
7		Giao tiếp hiệu quả nhằm tạo mối quan hệ tin cậy, đồng thuận với người bệnh, người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng
8		Xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học để góp phần phát hiện và giải quyết các vấn đề sức khoẻ ở tuyến cơ sở
9	Yêu cầu về thái độ	Thể hiện khả năng làm việc độc lập, theo nhóm và tự học trong phát triển nghề nghiệp liên tục
10		Có y đức và tính chuyên nghiệp trong chăm sóc các vấn đề sức khoẻ thường gặp trong chăm sóc ban đầu

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.3 Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra (ELOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
MT1	X	X								
MT2			X	X	X	X		X		
MT3							X			
MT4									X	X

1.7. Chuẩn năng lực cơ sở của bác sĩ Y học cổ truyền tại Đại học Y dược TP. Hồ Chí Minh (CS)

Các năng lực cơ bản của Bác sĩ Y học cổ truyền do khoa Y học cổ truyền – Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh xây dựng được ban hành theo Quyết định số 5555/ QĐ-DHYD ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh; bao gồm 30 tiêu chuẩn, được phân nhóm thành 04 lĩnh vực hành nghề chuyên nghiệp, ứng dụng kiến thức y học, chăm sóc y khoa, giao tiếp và cộng tác.

Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra của CTĐT và chuẩn năng lực trong Bảng 1.4. Có thể thấy rằng sinh viên đạt được mục tiêu và CDR mong đợi của CTĐT sẽ đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của công việc bác sĩ Y học cổ truyền được quy định trong chuẩn năng lực cơ sở.

Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (ELOs) và Chuẩn năng lực (CS)

Chuẩn năng lực (CS)	Các lĩnh vực	Chuẩn đầu ra (ELOs)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hành nghề chuyên nghiệp									X	
2											X
3											X
4										X	
5									X	X	
6										X	
7											X
8											X
9											X
10											X
11	Ứng dụng kiến thức y học	X									
12		X									
13			X								
14			X							X	
15	Chăm sóc y khoa			X							
16				X							
17				X							
18					X						
19						X					
20							X				
21								X			
22									X		
23										X	
24										X	
25										X	
26										X	
27											X
28	Giao tiếp và cộng tác								X		X
29									X		
30									X		X

1.8. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp:

- Các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập có chuyên ngành YHCT;
- Các cơ sở đào tạo cán bộ y tế có giảng dạy YHCT;

- Các trung tâm nghiên cứu và ứng dụng có liên quan YHCT;
- Các công ty dược có kinh doanh hoặc nghiên cứu lĩnh vực YHCT;
- Các resort, khách sạn, spa, ... có kinh doanh dịch vụ phục hồi sức khỏe bằng YHCT.

Có thể tiếp tục học các loại hình:

- + Bác sỹ nội trú YHCT
- + Bác sỹ chuyên khoa I YHCT
- + Bác sỹ chuyên khoa II YHCT
- + Thạc sỹ
- + Tiến sỹ

1.9. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.9.1. Tiêu chí tuyển sinh

Tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT).

- Có nguyện vọng, đăng ký xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo và các điểm thu hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Các thí sinh có tổng điểm thi của 3 bài thi/môn thi Toán, Hóa học, Sinh học hoặc Toán, Vật lí, Hóa học và các điểm ưu tiên (nếu có) phải bằng hoặc trên mức điểm tối thiểu quy định đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định, điểm xét trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh quy định.

1.9.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

Khóa học là thời gian trung bình cần thiết để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo. Cụ thể đối với trình độ đại học hệ chính quy với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông ngành bác sỹ Y học cổ truyền là 6 năm học.

Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu), mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Nhà trường tổ chức thêm một học kỳ phụ (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám) để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Trước mỗi học kỳ chính, Khoa sẽ có 1 tuần để gấp gỡ, cố vấn và định hướng cho sinh viên học tập.

Thời gian tối đa hoàn thành chương trình là 12 năm. Vượt quá thời gian này, sinh viên không được học và/hoặc thi để được công nhận tốt nghiệp.

1.9.3. Điều kiện tốt nghiệp

Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm khoá luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên có kết quả rèn luyện tốt, kết quả học tập đạt mức B trở lên.

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không làm khoá luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo khung chương trình này.

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo và các điều kiện khác được quy định trong chương trình.
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất theo quy định của chương trình;
- Có đơn gửi Tổ Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

1.10. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.10.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture).

1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung

liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

1.10.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

3. Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

4. Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

5. Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.10.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

6. Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động thực tập, đi thực tế tại bệnh viện, phòng khám, trung tâm y tế để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong bệnh viện. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

7. Thí nghiệm (Experiment): Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

1.10.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được áp dụng theo chiến lược này gồm: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning)

9. Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

10. Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

11. Học nhóm (Pear Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.10.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được FTM áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment), E Mentor/E learning

14. Bài tập ở nhà (Work Assigment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

15. E Mentor/E learning: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà trên hệ thống E Mentor/E learning với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được trên E Mentor/E learning này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được ELOs, thể hiện trong bảng 1.5.

Bảng 1.5 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (ELOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy-học	ELOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dạy trực tiếp	1. Giải thích cụ thể	X	X							
	2. Thuyết giảng	X	X							
II. Dạy gián tiếp	3. Câu hỏi gợi mở	X	X						X	X
	4. Giải quyết vấn đề	X	X						X	X
	5. Học theo tình huống	X	X						X	X
	6. Thực tập, thực tế			X	X	X	X	X	X	X
	7. Thí nghiệm	X	X						X	X
	8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy							X	X	X
	9. Tranh luận	X	X						X	X
IV. Dạy học tương tác	10. Thảo luận	X	X						X	X
	11. Học nhóm	X	X						X	X
	12. Bài tập ở nhà	X	X						X	X
V. Tự học	13. E Mentor/E learning	X	X						X	X

1.11. Các phương pháp lượng giá

Lượng giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc lượng giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí lượng giá cụ thể được Khoa YHCT thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về lượng giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa YHCT đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp lượng giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp lượng giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để lượng giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp lượng giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa YHCT được chia thành 2 loại chính là lượng giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và lượng giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

Lượng giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của lượng giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp lượng giá cụ thể với loại lượng giá tiến trình được áp dụng gồm: lượng giá chuyên cần (Attendance Check), lượng giá bài tập (Work Assigment), và lượng giá thuyết trình (Oral Presentation)

1. Lượng giá bài tập (Work Assigment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được lượng giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

2. Lượng giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để lượng giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí lượng giá cụ thể như Rubric 4.

3. Logbook

Sổ ghi chép – sổ tay lâm sàng: Logbook là một tập hợp các mục tiêu học tập và thông tin bổ sung liên quan đến một giai đoạn đào tạo cụ thể. Logbook đặc biệt hữu ích trong trường hợp việc đào tạo lâm sàng được thực hiện tại nhiều địa điểm khác nhau (các bệnh viện khác nhau) để thiết lập một tiêu chuẩn đào tạo tối thiểu. Logbook giúp người hướng dẫn và học viên thấy được ngay tức khắc những mục tiêu học tập chưa đạt được cũng như lên kế hoạch học tập.

Lượng giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại lượng giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm lượng giá cuối chương trình học, lượng giá giữa học kỳ, và lượng giá cuối học kỳ.

Các phương pháp lượng giá được sử dụng trong loại lượng giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral

Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), lượng giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Lượng giá đồng cấp (Peer Assessment), OSCE/OSPE.

4. Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp lượng giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được lượng giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm lượng giá được sử dụng trong phương pháp lượng giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài lượng giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp lượng giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp lượng giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp lượng giá này, sinh viên được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí lượng giá cụ thể cho phương pháp lượng giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được lượng giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí lượng giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

8. Lượng giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Phương pháp lượng giá này hoàn toàn giống với phương pháp lượng giá thuyết trình trong loại lượng giá tiến trình theo Rubric 4. Lượng giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9. Lượng giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Lượng giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để lượng giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí lượng giá cụ thể theo Rubric 7.

10. OSCE

OSCE được áp dụng khi triển khai hoạt động thực hành kỹ năng tay nghề và được dùng để lượng giá kỹ năng tay nghề của sinh viên.

Bảng 1.6 Quan hệ giữa phương pháp lượng giá và ELOs

Phương pháp lượng giá (Assessment methods)		ELOs									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I Lượng giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)											
1.	Lượng giá bài tập (Work Assigment)	X	X							X	
2.	Lượng giá thuyết trình (Oral Presentaion)	X	X							X	
3.	Logbook			X	X	X	X	X	X	X	X
4.	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X							X	
5.	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam) - MCQ	X	X							X	
II Lượng giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)											
6.	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X							X	
7.	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam) - MCQ	X	X							X	
8.	Báo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)			X	X	X	X	X	X	X	X
9.	Báo cáo (Written Report)	X	X							X	X
10.	Lượng giá thuyết trình (Oral Presentaion)	X	X							X	
11.	Lượng giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
12.	OSCE			X	X	X	X	X		X	X

1.11.1. Công cụ, tiêu chí lượng giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp lượng giá, khoa YHCT đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc lượng giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp lượng giá cũng như Rubrics lượng giá thích hợp. Cùng một phương pháp lượng giá có thể áp dụng Rubric lượng giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics lượng giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp lượng giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

- a) Lượng giá bài tập (Work Assigment): Rubric Bài tập (Work Assigment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC D (0-3.9)	MỨC C (4.0-5.9)	MỨC B (6.0-7.9)	MỨC A (8.0-10)	
Nộp bài tập	Nộp dưới < 30% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định hoặc không nộp	Nộp từ 31 % - 50% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp 51%-70% lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp > 70% bài tập. Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập chưa rõ ràng, phù hợp. Còn nhiều lỗi về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, ...)	Bài tập trình bày chưa đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập chưa rõ ràng, phù hợp. Còn nhiều lỗi về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, ...)	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú,)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	< 30% nội dung được trình bày phù hợp với yêu cầu	<50% nội dung trình bày theo yêu cầu	<70% nội dung trình bày theo yêu cầu	> 70% nội dung trình bày theo yêu cầu	50%
ĐIỂM TỔNG					

b) Lượng giá thuyết trình (Oral Presentation): Rubric Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MÚC D (0-3.9)	MÚC C (4.0-5.9)	MÚC B (6.0-7.9)	MÚC A (8.0-10)	
Nội dung báo cáo	< 30% nội dung được trình bày trong báo cáo phù hợp với yêu cầu	31% - 50% nội dung trình bày trong báo cáo theo yêu cầu	51%-70% nội dung trình bày trong báo cáo theo yêu cầu	> 70% nội dung trình bày trong báo cáo theo yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Hình ảnh và giải thích đa phần rõ ràng, đẹp Slide trình bày với bố cục chưa logic, chưa rõ ràng, nhiều slide quá nhiều chữ hoặc lỗi tương phản	Hình ảnh và giải thích rõ ràng, đẹp Slide trình bày với bố cục tương đối logic, rõ ràng tuy nhiên còn 1 số slide quá nhiều chữ hoặc lỗi tương phản, trình bày	Hình ảnh và giải thích rõ ràng, đẹp Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, thân và kết luận), thể hiện sự thành thạo trong trình bày	20%
Thuyết trình	Trình bày không logic. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. Lố giờ từ 5-7 phút	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày Lố giờ từ 3-5 phút	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Lố giờ từ 2-3 phút	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định	30%
ĐIỂM TỔNG					

- c) Lượng giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
- d) Lượng giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
- e) Lượng giá bảo vệ và thi vấn đáp thực hành lâm sàng (Oral Exam): Rubric 5 Bảo vệ và thi vấn đáp thi vấn đáp thực hành lâm sàng (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	Trọng số
	0 - 0.5	0.6 - 1.0	1.1 - 1.25	1.26 - 1.5	
Năng lực biết chẩn đoán hiện tại là bệnh – hội chứng bệnh – triệu chứng bệnh	<30% các chẩn đoán YHHD đúng là tên bệnh – hội chứng bệnh – triệu chứng bệnh	31 % - 50% các chẩn đoán YHHD đúng là tên bệnh – hội chứng bệnh – triệu chứng bệnh – không sắp xếp hợp lý thứ tự ưu tiên trong chẩn đoán YHHD	51% - 70% các chẩn đoán YHHD đúng là tên bệnh – hội chứng bệnh – triệu chứng bệnh - không sắp xếp hợp lý thứ tự ưu tiên trong chẩn đoán YHHD	>70% các chẩn đoán YHHD đúng là tên bệnh – hội chứng bệnh – triệu chứng bệnh. - Có sự sắp xếp hợp lý thứ tự ưu tiên trong chẩn đoán YHHD	15%
Năng lực giải thích cơ sở lý luận của chẩn đoán YHHD	0-0.25	0.26 – 0.5	0.6 – 0.75	0.76 – 1.0	
	<30% Chẩn đoán YHHD với cơ sở lý luận phù hợp, phân tích cụ thể dựa trên bằng chứng lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh án	31 % - 50% Chẩn đoán YHHD với cơ sở lý luận phù hợp, phân tích cụ thể dựa trên bằng chứng lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh án	51% - 70% Chẩn đoán YHHD với cơ sở lý luận phù hợp, phân tích cụ thể dựa trên bằng chứng lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh án	>70% chẩn đoán YHHD với cơ sở lý luận phù hợp, phân tích cụ thể dựa trên bằng chứng lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh án.	10%
Năng lực biết phải tiến hành những công việc phù hợp sau đó để đạt được mục tiêu chẩn đoán (Hỏi thêm gì? Khám thêm gì? Cho thủ thuật CLS gì? Để	0-0.25	0.26 – 0.5	0.6 – 0.75	0.76 – 1.0	
	Trình bày được <30% cách tiếp cận phù hợp để đạt được mục tiêu chẩn đoán (bệnh sử,	Trình bày được 31 % - 50% cách tiếp cận phù hợp để đạt được mục tiêu chẩn đoán (bệnh sử,	Trình bày được 51% - 70% cách tiếp cận phù hợp để đạt được mục tiêu chẩn đoán (bệnh	Trình bày được >70% cách tiếp cận phù hợp để đạt được mục tiêu chẩn đoán	10%

Tiêu chí đánh giá	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	Trọng số
giúp chẩn đoán xác định hoặc loại trừ	khám lâm sàng, cận lâm sàng)	khám lâm sàng, cận lâm sàng)	sử, khám lâm sàng, cận lâm sàng)	(bệnh sử, khám lâm sàng, cận lâm sàng)	
Năng lực nhận biết những triệu chứng chưa phù hợp với chẩn đoán hiện tại và cách giải quyết chúng	0.0 – 0.15	0.16 - 0.25	0.26 – 0.35	0.36 – 0.5	5%
Năng lực BIẾT chẩn đoán hiện tại là bệnh – hội chứng bệnh – triệu chứng bệnh	0-0.25	0.26 – 0.5	0.6 – 0.75	0.76 – 1.0	10%
Năng lực giải thích cơ sở lý luận của chẩn đoán YHCT	0.0 – 0.15	0.16 - 0.25	0.26 – 0.35	0.36 – 0.5	5%

Tiêu chí đánh giá	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	Trọng số
Năng lực biết phải tiến hành những công việc phù hợp sau đó để đạt được mục tiêu chẩn đoán (Hỏi thêm gì? Khám thêm gì? Để giúp chẩn đoán xác định hoặc loại trừ)	0.0 – 0.15 Trình bày được <30% cách tiếp cận phù hợp để đạt được mục tiêu chẩn đoán (bệnh sử, khám lâm sàng)	0.16 - 0.25 Trình bày được 31 % - 50% cách tiếp cận phù hợp để đạt được mục tiêu chẩn đoán (bệnh sử, khám lâm sàng)	0.26 – 0.35 Trình bày được 51% - 70% cách tiếp cận phù hợp để đạt được mục tiêu chẩn đoán (bệnh sử, khám lâm sàng)	0.36 – 0.5 Trình bày được >70% cách tiếp cận phù hợp để đạt được mục tiêu chẩn đoán (bệnh sử, khám lâm sàng)	5%
Năng lực nhận biết những triệu chứng chưa phù hợp với chẩn đoán hiện tại và cách giải quyết chúng	0.0 – 0.15 < 30% các triệu chứng chưa phù hợp với chẩn đoán và không đưa ra hướng tiếp cận giải quyết phù hợp	0.16 - 0.25 Liệt kê 31 % - 50% các triệu chứng chưa phù hợp với chẩn đoán và chưa đưa ra hướng tiếp cận giải quyết phù hợp	0.26 – 0.35 Liệt kê 51% - 70% các triệu chứng chưa phù hợp với chẩn đoán và đưa ra hướng tiếp cận giải quyết phù hợp	0.36 – 0.5 Liệt kê được >70% các triệu chứng chưa phù hợp với chẩn đoán và đưa ra hướng tiếp cận giải quyết phù hợp	5%
Nguyên tắc điều trị YHHD	0.0 – 0.15 < 30% các nội dung nguyên tắc điều trị YHHD phù hợp với chẩn đoán	0.16 - 0.25 31 % - 50% các nội dung nguyên tắc điều trị YHHD phù hợp với chẩn đoán	0.26 – 0.35 51% - 70% các nội dung nguyên tắc điều trị YHHD phù hợp với chẩn đoán	0.36 – 0.5 >70% các nội dung nguyên tắc điều trị YHHD phù hợp với chẩn đoán	5%
Pháp trị theo YHCT	0.0 – 0.15	0.16 - 0.25	0.26 – 0.35	0.36 – 0.5	5%

Tiêu chí đánh giá	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	Trọng số
	< 30% các nội dung pháp trị phù hợp với chẩn đoán YHCT	31 % - 50% các nội dung pháp trị phù hợp với chẩn đoán YHCT	51% - 70% các nội dung pháp trị phù hợp với chẩn đoán YHCT	>70% các nội dung pháp trị đoán YHCT	
Năng lực liệt kê và giải thích cơ sở lý luận những kỹ thuật trị liệu YHCT	0 - 0.5	0.6 - 1.0	1.1 - 1.25	1.26 - 1.5	15%
	< 30% những kỹ thuật trị liệu YHCT có cơ sở lý luận phù hợp và phân tích cụ thể	31 % - 50% những kỹ thuật trị liệu YHCT có cơ sở lý luận phù hợp và phân tích cụ thể	51% - 70% những kỹ thuật trị liệu YHCT có cơ sở lý luận phù hợp và phân tích cụ thể	>70% những kỹ thuật trị liệu YHCT có cơ sở lý luận phù hợp và phân tích cụ thể	
Năng lực liệt kê và giải thích cơ sở lý luận những kỹ thuật trị liệu YHHĐ	0-0.25	0.26 – 0.5	0.6 – 0.75	0.76 – 1.0	10%
	< 30% những kỹ thuật trị liệu YHCT có cơ sở lý luận phù hợp và phân tích cụ thể	31 % - 50% những kỹ thuật trị liệu YHCT có cơ sở lý luận phù hợp và phân tích cụ thể	51% - 70% những kỹ thuật trị liệu YHCT có cơ sở lý luận phù hợp và phân tích cụ thể	>70% những kỹ thuật trị liệu YHCT có cơ sở lý luận phù hợp và phân tích cụ thể	
ĐIỂM TỔNG					

f) Lượng giá báo cáo (Written Report): Rubric Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MÚC D (0-3.9)	MÚC C (4.0-5.9)	MÚC B (6.0-7.9)	MÚC A (8.0-10)	
Nội dung báo cáo	< 30% nội dung được trình bày trong báo cáo phù hợp với yêu cầu	31%-50% nội dung trình bày trong báo cáo theo yêu cầu	51%-70% nội dung trình bày trong báo cáo theo yêu cầu	> 70% nội dung trình bày trong báo cáo theo yêu cầu	50%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp	30%
Hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ, minh họa	Không có hoặc thiếu hình ảnh/ sơ đồ/biểu đồ, hình ảnh/ sơ đồ/biểu đồ không đúng nội dung theo quy định	Ghi chú trên hình ảnh/ sơ đồ/biểu đồ với nội dung theo đúng quy định. Ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng, thiếu một số phần trên các hình ảnh/ sơ đồ/biểu đồ	Đầy đủ hình ảnh/ sơ đồ/biểu đồ với nội dung theo đúng quy định. Ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, ...).	Đầy đủ hình ảnh/ sơ đồ/biểu đồ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	20%
ĐIỂM TỔNG					

g) Lượng giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment): Rubric Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MỨC D (0-3.9)	MỨC C (4.0-5.9)	MỨC B (6.0-7.9)	MỨC A (8.0-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm Không họp nhóm phân công Trên 2/3 thành viên Mạnh ai nấy làm Tranh cãi Không theo phân công đã đồng thuận Không giúp đỡ nhóm hoàn thành mục tiêu công việc Chê bai, khó chịu đồng đội khi họ gặp khó khăn	Họp nhóm phân công Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc củ các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể 2/3 thành viên không theo phân công đã đồng thuận Không giúp đỡ nhóm hoàn thành mục tiêu công việc Chê bai, khó chịu đồng đội khi họ gặp khó khăn	Họp nhóm phân công Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm 1/3 thành viên không theo phân công đã đồng thuận Không giúp đỡ nhóm hoàn thành mục tiêu công việc Chê bai, khó chịu đồng đội khi họ gặp khó khăn	Họp nhóm phân công Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. Họp nhóm phân công Mọi người thực hiện đầy đủ nhiệm vụ phân công và giúp đỡ nhau Ra được quyết định Hoàn thành công việc	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30% Đứng ngoài công việc Làm việc khác Thỉnh thoảng có tham gia	30% - 50% Tham gia thời lượng hay khối lượng công việc	51%-70% Tham gia thời lượng hay khối lượng công việc	> 70% Tham gia thời lượng hay khối lượng công việc	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào thảo luận nhóm Ngồi xem điện thoại Làm việc khác Chọc phá thành viên Chê bai, đà kích, tổn thương thành viên nhóm	Dưới 1/5 số ý kiến Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến có chứng cứ Ngồi yên có lắng nghe	Dưới 1/3 số ý kiến Ngồi yên có lắng nghe Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến có chứng cứ	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến nhiều người đồng thuận, sát hợp chủ đề, có chứng cứ	30%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	MÚC D (0-3.9)	MÚC C (4.0-5.9)	MÚC B (6.0-7.9)	MÚC A (8.0-10)	
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm khác. Mạnh ai nấy làm Tranh cãi Không lắng nghe nhau Chê bai nhóm khác	Hiếm khi phối hợp, hợp tác với nhóm Có trao đổi nhưng ít đồng thuận Không cùng ra quyết định	Phối hợp, hợp tác với nhóm Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm Có trao đổi, có lắng nghe, đồng thuận nhưng còn tranh cãi không đưa chứng cứ khi ra quyết định Không cùng ra quyết định	Phối hợp, hợp tác với nhóm, Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm Có trao đổi, có đồng thuận, đưa chứng cứ khi ra quyết định Cùng ra quyết định	20%
ĐIỂM TỔNG					

h) Rubric chấm quyền khóa luận tốt nghiệp nộp

Tiêu chí đánh giá	MÚC D	MÚC C	MÚC B	MÚC A	Điểm
Cấu trúc	0-0.4	0.5-0.6	0.7-0.8	0.9-1.0	
	Xác định không đúng mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức không hợp lý. Không có sự liên kết giữa các chương.	Chưa xác định rõ mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức chưa hợp lý. Thiếu sự liên kết giữa các chương.	Xác định được mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức hợp lý. Có sự liên kết giữa các chương.	Xác định rõ ràng mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức rất hợp lý. Có sự liên kết chặt chẽ giữa các chương.	
Nội dung	0-3.0	3.1-4.0	4.1-5.0	5.1-6.0	
	Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên	Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục	Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu	Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên	

Tiêu chí đánh giá	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	Điểm
	cứu, và nội dung không phù hợp với tên đề tài. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Tất cả các phân tích nhận định không có cơ sở. Nhiều ý phân tích thiếu mạch lạc, mâu thuẫn nhau.	tiêu nghiên cứu, và nội dung chưa phù hợp hoàn toàn vào tên đề tài. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Có nhiều phân tích nhận định không có cơ sở.	nghiên cứu, và nội dung phù hợp với tên đề tài, nhưng phân tích sơ sài, chưa chi tiết, và chưa tập trung giải quyết toàn bộ được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở.	cứu, và nội dung phù hợp với tên đề tài. Phân tích chi tiết, và tập trung giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở.	
Trích dẫn và tài liệu tham khảo	0-0.4 Có rất ít tài liệu tham khảo. Không có trích dẫn các lý thuyết (khái niệm) được nêu ra trong đề tài. Có rất nhiều bảng biểu chưa được đặt tên, đánh số và ghi nguồn.	0.5-0.6 Tài liệu tham khảo không phong phú. Không có trích dẫn các lý thuyết (khái niệm) được nêu ra trong đề tài. Có nhiều bảng biểu chưa được đặt tên, đánh số và ghi nguồn.	0.7-0.8 Tài liệu tham khảo khá phong phú. Có một số lý thuyết (khái niệm) chưa được trích dẫn. Có một số bảng biểu chưa được đặt tên, đánh số và ghi nguồn đầy đủ.	0.9-1.0 Tài liệu tham khảo rất phong phú. Có trích dẫn đầy đủ các lý thuyết (khái niệm) được nêu ra trong đề tài. Các bảng biểu được đặt tên, đánh số đầy đủ, được ghi nguồn đầy đủ (trừ những bảng biểu do tác giả tự phân tích, tính toán)	
Câu văn và từ ngữ	0-0.9 Triển khai các ý thiếu rõ ràng, mâu thuẫn nhau và lộn xộn. Rất nhiều lỗi trong sử dụng từ ngữ (chưa phù hợp với hoàn cảnh). Câu văn thiếu mạch lạc, rất nhiều lỗi chính tả.	1.0-1.3 Triển khai các ý thiếu rõ ràng và lộn xộn. Nhiều lỗi trong sử dụng từ ngữ (chưa phù hợp với hoàn cảnh). Câu văn thiếu mạch lạc, nhiều lỗi chính tả.	1.4-1.7 Triển khai các ý rõ ràng, liền mạch. Sử dụng các từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh. Câu văn mạch lạc, không có lỗi chính tả.	1.8-2.0	
Tổng điểm chấm quyền khóa luận nộp:					

i) Rubric chấm buổi trình khóa luận

Tiêu chí đánh giá	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	Điểm
Slide	0-0.4 Không chuyển tải đầy đủ nội dung của khóa luận, không đẹp và không thu hút.	0.5-0.6 Chuyển tải chưa đầy đủ nội dung của khóa luận, tương đối đẹp nhưng chưa thu hút.	0.7-0.8 Chuyển tải được nội dung của khóa luận, đẹp nhưng chưa thu hút.	0.9-1.0 Chuyển tải được nội dung của khóa luận, đẹp, thu hút.	
Thuyết trình	0-0.5 Giọng nói nhỏ, không rõ ràng; trình bày không logic, phong thái không tự tin.	0.6-0.9 Giọng nói to, rõ ràng; nhưng trình bày thiếu logic, phong thái thiếu tự tin.	1.0-1.2 Giọng nói to, rõ ràng; trình bày logic, phong thái tự tin.	1.3-1.5 Giọng nói to, rõ ràng; trình bày logic, lôi cuốn; phong thái tự tin.	
Thời gian	0 Trễ > 4 phút so với thời gian quy định.	0.1 $\text{Trễ} \leq 4$ phút so với thời gian quy định.	0.3 $\text{Trễ} \leq 2$ phút so với thời gian quy định.	0.5 Đúng thời gian quy định (≤ 10 phút).	
Nội dung	0.6-1.5 Nội dung các chương không có sự liên kết. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết, chưa giải quyết được vấn đề nghiên cứu. Có nhiều phân tích nhận định không có cơ sở.	1.6-2.5 Nội dung các chương thiếu sự liên kết. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết, chưa giải quyết được vấn đề nghiên cứu. Có nhiều phân tích nhận định không có cơ sở.	2.6-3.5 Nội dung có sự liên kết giữa các chương, nhưng phân tích sơ sài, chưa chi tiết, và chưa tập trung giải quyết toàn bộ được các vấn đề nghiên cứu. Một số phân tích, nhận định thiếu cơ sở.	3.6-4.5 Nội dung có sự liên kết giữa các chương. Phân tích chi tiết, và tập trung giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở.	
Trả lời câu hỏi	0-1.0 Trả lời không đúng, không chính xác hoặc không trả lời được các câu hỏi.	1.1-1.5 Trả lời đúng một phần các câu hỏi, các giải thích chưa thực sự hợp lý.	1.6-2.0 Trả lời gần đúng các câu hỏi với sự giải thích tương đối hợp lý và chính xác.	2.1-2.5 Trả lời đúng các câu hỏi với sự giải thích hợp lý, chính xác..	
Tổng điểm chấm buổi trình khóa luận:					

1.11.2. Hệ thống tính điểm (quy chế điểm của trường)

Thang điểm 10 được sử dụng để lượng giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để lượng giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9.5 – 10.0	A+	4.0
	8.5 – 9.4	A	4.0
	8.0 – 8.4	B+	3.5
	7.0 – 7.9	B	3.0
	6.5 – 6.9	C+	2.5
	5.5 – 6.4	C	2.0
	5.0 – 5.4	D+	1.5
	4.0 – 4.9	D	1.0
Không đạt	<4.0	F	0.0

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức chính cụ thể trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	40
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu , trong đó: Kiến thức cơ sở của ngành Kiến thức ngành (kể cả kiến thức chuyên ngành) Kiến thức bổ trợ (tự chọn) Thực tập nghề nghiệp và học phần tốt nghiệp (hoặc khoá luận)	37 114 03 05
Tổng cộng		199

2.2. Danh sách các học phần

2.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

a) Kiến thức bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
1.	71001001	Triết học Mác-Lênin	3	2	1
2.	71001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1	1
3.	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1
4.	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1
5.	71001005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1	1
6.	71001011	Giáo dục thể chất 1	1*	0	1*
7.	71001012	Giáo dục thể chất 2	1*	0	1*
8.	71001013	Giáo dục thể chất 3	1*	0	1*
9.	71001014	Giáo dục quốc phòng - an ninh	7*	7*	0
10.	71001015	Thực hành Giáo dục quốc phòng - an ninh	2*	0	2*
11.	71001300	Xác suất Thống kê y học	2	2	0
12.	71001301	Vật lý - Lý sinh	2	2	0
13.	71001302	Hóa vô cơ và hữu cơ	3	3	0
14.	71001303	Sinh học và di truyền	3	3	0
15.	71001304	Tin học đại cương	1	1	0
16.	71001305	Thực hành Tin học đại cương	1	0	1
17.	71001306	Thực hành Tin học ứng dụng	1	0	1
18.	31041020	Đạo đức y học	1	1	0
19.	31041021	Tâm lý y học	1	1	0
20.	31041022	Dân số học	1	1	0
21.	31041023	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	1	1	0
Tổng cộng			28	21	7

b) Kiến thức tự chọn: Chọn 12 tín chỉ hệ Tiếng Anh hoặc Tiếng Hoa

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
22.	71001307	Tiếng Anh 1	4	4	0
23.	71001308	Tiếng Anh 2	4	4	0
24.	71001309	Tiếng Hoa 1	4	4	0
25.	71001310	Tiếng Hoa 2	4	4	0
26.	71001311	Tiếng Hoa chuyên ngành	4	4	0
27.	71011312	Tiếng Anh chuyên ngành	4	4	0
Tổng cộng			12	12	0

2.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

a) Kiến thức cơ sở ngành

i. Kiến thức bắt buộc

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
28.	31042053	Giải phẫu I	2	2	0
29.	31042054	Thực hành Giải phẫu I	1	0	1
30.	31042055	Giải phẫu II	2	2	0
31.	31042056	Thực hành Giải phẫu II	1	0	1
32.	31042057	Mô phôi	2	2	0
33.	31042058	Hoá sinh	3	3	0
34.	31042059	Vิ sinh	1	1	0
35.	31042060	Ký sinh trùng	1	1	0
36.	31042061	Sinh lý I	2	2	0
37.	31042062	Sinh lý II	2	2	0
38.	31042063	Thực hành Sinh lý	1	0	1
39.	31042064	Giải phẫu bệnh	1	1	0
40.	31042065	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0
41.	31042066	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	0
42.	31042067	Thực hành Chẩn đoán hình ảnh	2	0	2
43.	31042068	Lý luận cơ bản YHCT	3	3	0
44.	31042069	Thực vật dược	1	1	0
45.	31042070	Thực hành Thực vật dược	1	0	1
46.	31042071	Y dịch	1	1	0
47.	31042072	Dược lý	2	2	0
48.	31042073	Thực hành Dược lý	1	0	1
49.	31042074	Dịch tễ học	1	1	0
50.	31042075	Điều dưỡng cơ bản	1	1	0
51.	31042076	Thực hành Điều dưỡng cơ bản	1	0	1
Tổng cộng			37	29	8

b) Kiến thức ngành

ii. *Kiến thức bắt buộc*

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
52.	31043140	Cấp cứu ban đầu	1	1	0
53.	31043141	Thực hành Cấp cứu ban đầu	2	0	2
54.	31043142	Y học gia đình 1	2	2	0
55.	31043143	Thực hành Y học gia đình 1	2	0	2
56.	31043144	Y học gia đình 2	2	2	0
57.	31043145	Thực hành Y học gia đình 2	2	0	2
58.	31043146	Nội YHHD	2	2	0
59.	31043147	Thực hành Nội YHHD	2	0	2
60.	31043148	Ngoại YHHD	1	1	0
61.	31043149	Thực hành Ngoại YHHD	1	0	1
62.	31043150	Phụ sản YHHD	1	1	0
63.	31043151	Thực hành Phụ sản YHHD	1	0	1
64.	31043152	Nhi khoa YHHD	1	1	0
65.	31043153	Thực hành Nhi khoa YHHD	1	0	1
66.	31043154	Tâm thần	1	1	0
67.	31043155	Thực hành Tâm thần	1	0	1
68.	31043156	Lao	1	1	0
69.	31043157	Da liễu YHHD	1	1	0
70.	31043158	Thực hành Da liễu YHHD	1	0	1
71.	31043159	NCKH cơ bản	1	1	0
72.	31043160	Y học chứng cứ	1	1	0
73.	31043161	Pháp luật y tế	1	1	0
74.	31043162	Chương trình và Tổ chức Y tế	1	1	0
75.	31043163	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	1	1	0
76.	31043164	Phục hồi chức năng	1	1	0
77.	31043165	Thực hành Phục hồi chức năng	1	0	1
78.	31043166	Ung thư	1	1	0
79.	31043167	Thực hành Ung thư	1	0	1
80.	31043168	Lão khoa	1	1	0

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
81.	31043169	Thực hành Lão khoa	1	0	1
82.	31043170	Truyền nhiễm	2	2	0
83.	31043171	Thực hành Truyền nhiễm	1	0	1
84.	31043172	Phụ sản YHCT	1	1	0
85.	31043173	Thực hành Phụ sản YHCT	1	0	1
86.	31043174	Tác phẩm kinh điển YHCT	3	3	0
87.	31043175	Nhi khoa YHCT	1	1	0
88.	31043176	Thực hành Nhi khoa YHCT	1	0	1
89.	31043177	Bệnh học YHCT	2	2	0
90.	31043178	Da liễu YHCT	1	1	0
91.	31043179	Thực hành Da liễu YHCT	1	0	1
92.	31043180	Chẩn đoán YHCT	2	2	0
93.	31043181	Thực hành Chẩn đoán YHCT	2	0	2
94.	31043182	Ngoại YHCT	1	1	0
95.	31043183	Thực hành Ngoại YHCT	1	0	1
96.	31043184	Ngũ quan	1	1	0
97.	31043185	Thực hành Ngũ quan	1	0	1
98.	31043186	Chế biến dược liệu	1	1	0
99.	31043187	Thực hành Chế biến dược liệu	2	0	2
100.	31043188	Thuốc YHCT I	2	2	0
101.	31043189	Thuốc YHCT II	1	1	0
102.	31043190	Thực hành Thuốc YHCT	2	0	2
103.	31043191	Kinh mạch học	2	2	0
104.	31043192	Thực hành Kinh mạch học	2	0	2
105.	31043193	Châm cứu 1	1	1	0
106.	31043194	Thực hành Châm cứu 1	2	0	2
107.	31043195	Châm cứu 2	1	1	0
108.	31043196	Thực hành Châm cứu 2	2	0	2
109.	31043197	Thực dưỡng	2	2	0
110.	31043198	Thực hành Thực dưỡng	1	0	1
111.	31043199	Thực tập cộng đồng	1	0	1
112.	31043200	Ôn bệnh	1	1	0

CTĐT ngành Y học cổ truyền

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bô TC	
				LT	TH
113.	31043201	Dưỡng sinh	1	1	0
114.	31043202	Thực hành Dưỡng sinh	1	0	1
115.	31043203	Xoa bóp - Bấm huyệt	1	1	0
116.	31043204	Thực hành Xoa bóp - Bấm huyệt	2	0	2
117.	31043205	Dược lâm sàng kết hợp	2	2	0
118.	31043206	Thực hành Dược lâm sàng kết hợp	1	0	1
119.	31043207	Phương tẽ I	2	2	0
120.	31043208	Phương tẽ II	1	1	0
121.	31043209	Thực hành Phương tẽ	1	0	1
122.	31043210	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch-Hô hấp	2	2	0
123.	31043211	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch-Hô hấp	2	0	2
124.	31043212	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh	2	2	0
125.	31043213	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh	2	0	2
126.	31043214	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp	2	2	0
127.	31043215	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp	2	0	2
128.	31043216	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết - Huyết học	2	2	0
129.	31043217	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết - Huyết học	2	0	2
130.	31043218	Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa- Gan Mật	2	0	2
131.	31043219	Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa- Gan Mật	2	2	0
Tổng cộng			114	63	51

iii. Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ

Chọn 3 trong 7 HP sau.

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bô TC		Ghi chú
				LT	TH	
132.	31043230	Y học cổ truyền Ấn Độ	1	1	0	Tự chọn 1
133.	31043231	Y học cổ truyền Tây Tạng	1	1	0	Tự chọn 1

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
134.	31043232	Y học cổ truyền Đông Á	1	1	0	Tự chọn 1
135.	31043233	Quản lý chất lượng Thuốc YHCT	1	1	0	Tự chọn 2
136.	31043234	Kỹ thuật trồng, thu hoạch cây thuốc	1	1	0	Tự chọn 2
137.	31043235	Âm nhạc trị liệu	1	1	0	Tự chọn 3
138.	31043236	Thiền và Y học	1	1	0	Tự chọn 3
Tổng cộng			3	3	0	

c) Học phần tốt nghiệp: 5 tín chỉ

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC	
				LT	TH
139.	31043237	Thực hành lâm sàng tốt nghiệp	2	0	2
<i>Sinh viên đủ điều kiện và có nguyện vọng làm khóa luận tốt nghiệp</i>					
140.	31043238	Khóa luận tốt nghiệp	3	3	0
<i>Sinh viên không đủ điều kiện hoặc sinh viên đủ điều kiện nhưng có nguyện vọng không làm khóa luận: học đủ 3 tín chỉ</i>					
141.	31043239	NCKH nâng cao	2	2	0
142.	31043240	Đổi mới và sáng tạo trong y học	1	1	0
Tổng cộng			5	3	2

2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ghi chú: * Không kể các phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

1: Không liên quan trực tiếp đến CDR

2: Liên quan rất ít đến CDR

3: Có liên quan đến CDR

4: Liên quan gần đến CDR

5: Liên quan rõ ràng đến CDR

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7	ELO8	ELO9	ELO10
1.	71001001	3	4	1	1	1	1	1	1	1	1	2
2.	71001002	2	4	1	1	1	1	1	1	1	1	2
3.	71001003	2	4	1	1	1	1	1	1	1	1	2
4.	71001004	2	4	1	1	1	1	1	1	1	1	2
5.	71001005	2	4	1	1	1	1	1	1	1	1	2

CTĐT ngành Y học cổ truyền

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7	ELO8	ELO9	ELO10
6.	71001011	1*	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1
7.	71001012	1*	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1
8.	71001013	1*	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9.	71001014	7*	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10.	71001015	2*	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
11.	71001300	2	4	4	1	1	1	1	1	4	1	1
12.	71001301	2	4	1	1	1	1	1	1	3	1	1
13.	71001302	3	4	3	1	1	1	1	1	1	1	1
14.	71001303	3	4	3	2	1	1	1	1	1	1	1
15.	71001304	1	3	1	1	1	1	2	1	4	3	1
16.	71001305	1	1	1	1	1	1	2	1	4	3	1
17.	71001306	1	1	4	1	1	1	2	1	5	3	1
18.	71001307	4	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1
19.	71001308	4	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1
20.	71001309	4	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1
21.	71001310	4	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1
22.	71001311	4	3	3	1	1	1	1	1	5	4	1
23.	71011312	4	3	3	1	1	1	1	1	5	4	1
24.	31041020	1	1	1	1	1	1	4	3	5	1	5
25.	31041021	1	1	1	1	1	1	4	4	1	1	5
26.	31041022	1	3	1	1	1	1	3	1	1	1	1
27.	31041023	1	3	1	1	1	1	5	3	1	4	4
28.	31042053	2	5	4	3	2	2	1	1	1	1	1
29.	31042054	1	5	4	3	2	2	1	1	1	1	1
30.	31042055	2	5	4	3	2	2	1	1	1	1	1
31.	31042056	1	5	4	3	2	2	1	1	1	1	1
32.	31042057	2	5	3	3	2	2	2	1	1	1	1
33.	31042058	3	5	3	4	2	2	2	1	1	1	1
34.	31042059	1	5	3	3	2	2	2	1	1	1	1
35.	31042060	1	5	3	3	2	2	2	1	1	1	1
36.	31042061	2	5	4	3	2	2	2	1	1	1	1
37.	31042062	2	5	4	3	2	2	2	1	1	1	1
38.	31042063	1	5	4	4	2	2	2	1	1	1	1
39.	31042064	1	5	3	3	2	2	2	1	1	1	1
40.	31042065	2	5	3	3	2	2	2	1	1	1	1
41.	31042066	2	5	4	3	2	2	2	1	1	1	1

CTĐT ngành Y học cổ truyền

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7	ELO8	ELO9	ELO10
42.	31042067	2	5	4	5	3	2	2	1	1	3	3
43.	31042068	3	5	4	3	2	2	3	1	1	1	1
44.	31042069	1	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1
45.	31042070	1	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1
46.	31042071	1	5	4	2	1	1	1	1	1	1	1
47.	31042072	2	2	5	1	4	1	1	1	1	1	1
48.	31042073	1	2	5	1	4	1	1	1	2	1	1
49.	31042074	1	5	1	1	1	1	2	1	3	2	1
50.	31042075	1	5	3	1	1	1	1	1	1	1	1
51.	31042076	1	3	3	3	4	5	2	1	1	3	3
52.	31043140	1	3	3	1	2	3	1	1	1	1	1
53.	31043141	2	3	3	4	5	5	2	1	1	3	3
54.	31043142	2	5	4	3	1	1	1	1	1	3	3
55.	31043143	2	4	4	5	4	4	3	4	1	3	3
56.	31043144	2	5	4	3	1	1	1	1	1	3	3
57.	31043145	2	4	4	5	4	4	3	4	1	3	3
58.	31043146	2	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
59.	31043147	2	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
60.	31043148	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
61.	31043149	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
62.	31043150	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
63.	31043151	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
64.	31043152	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
65.	31043153	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
66.	31043154	1	4	4	2	1	1	1	1	1	3	1
67.	31043155	1	4	4	5	4	4	2	3	1	3	3
68.	31043156	1	4	4	2	1	1	1	1	1	3	1
69.	31043157	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
70.	31043158	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
71.	31043159	1	3	3	1	1	1	1	1	5	3	2
72.	31043160	1	3	5	3	1	1	3	1	5	2	1
73.	31043161	1	2	2	2	2	2	2	1	2	1	4
74.	31043162	1	1	1	1	3	1	4	1	1	1	1
75.	31043163	1	1	1	2	1	1	4	1	1	2	1
76.	31043164	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
77.	31043165	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3

CTĐT ngành Y học cổ truyền

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7	ELO8	ELO9	ELO10
78.	31043166	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
79.	31043167	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
80.	31043168	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
81.	31043169	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
82.	31043170	2	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
83.	31043171	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
84.	31043172	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
85.	31043173	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
86.	31043174	3	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1
87.	31043175	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
88.	31043176	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
89.	31043177	2	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
90.	31043178	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
91.	31043179	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
92.	31043180	2	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
93.	31043181	2	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
94.	31043182	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
95.	31043183	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
96.	31043184	1	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
97.	31043185	1	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
98.	31043186	1	5	5	1	1	3	1	1	4	1	1
99.	31043187	2	5	5	1	1	3	1	1	4	2	1
100.	31043188	2	5	5	1	3	3	1	1	1	1	1
101.	31043189	1	5	5	1	3	3	1	1	1	1	1
102.	31043190	2	3	3	1	4	4	3	1	1	1	1
103.	31043191	2	5	5	3	1	1	1	1	1	3	1
104.	31043192	2	5	5	3	2	1	2	1	1	3	1
105.	31043193	1	4	5	1	3	3	1	1	1	1	1
106.	31043194	2	4	4	1	4	5	2	1	1	3	5
107.	31043195	1	4	5	3	3	3	1	1	1	1	1
108.	31043196	2	4	4	4	4	4	3	4	1	3	3
109.	31043197	2	4	5	1	3	3	1	1	1	1	1
110.	31043198	1	4	4	4	5	5	3	1	1	3	3
111.	31043199	1	1	1	1	1	1	4	4	2	5	3
112.	31043200	1	3	5	3	3	3	3	1	1	1	1
113.	31043201	1	4	5	1	1	1	3	1	1	1	1

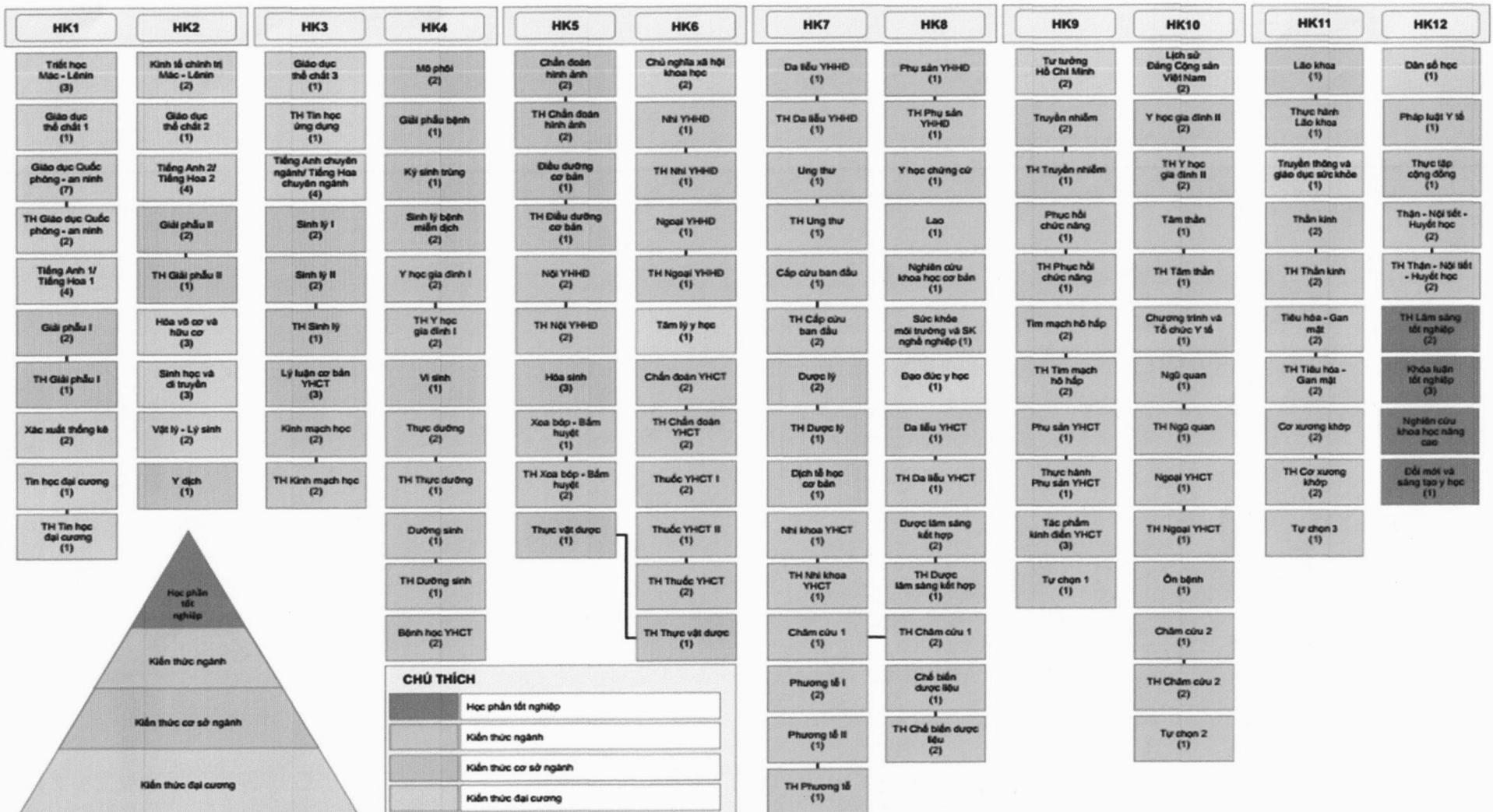
CTĐT ngành Y học cổ truyền

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra									
			ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7	ELO8	ELO9	ELO10
114.	31043202	1	4	4	1	4	5	4	1	1	3	3
115.	31043203	1	4	5	1	3	3	1	1	1	1	1
116.	31043204	2	4	4	4	5	5	3	1	1	3	3
117.	31043205	2	5	4	1	1	1	1	1	4	1	1
118.	31043206	1	4	4	1	1	1	1	1	4	3	1
119.	31043207	2	4	5	1	1	3	1	1	1	1	1
120.	31043208	1	4	5	1	1	3	1	1	1	1	1
121.	31043209	1	4	5	3	3	5	3	1	1	3	3
122.	31043210	2	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
123.	31043211	2	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
124.	31043212	2	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
125.	31043213	2	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
126.	31043214	2	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
127.	31043215	2	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
128.	31043216	2	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
129.	31043217	2	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
130.	31043218	2	5	5	5	4	4	2	3	1	3	3
131.	31043219	2	5	5	1	1	1	1	1	1	3	1
132.	31043230	1	3	3	1	1	1	1	1	2	2	1
133.	31043231	1	3	3	1	1	1	1	1	2	2	1
134.	31043232	1	3	3	1	1	1	1	1	2	2	1
135.	31043233	1	3	4	1	1	1	1	1	1	2	1
136.	31043234	1	4	4	1	1	1	1	1	1	3	1
137.	31043235	1	4	3	1	1	1	2	1	1	2	1
138.	31043236	1	4	3	1	1	1	2	1	1	1	1
139.	31043237	2	4	4	5	5	5	4	4	4	4	4
140.	31043238	3	1	4	1	1	1	1	1	5	5	4
141.	31043239	2	4	5	1	1	1	1	1	5	5	4
142.	31043240	1	4	1	1	1	1	1	1	2	4	1
TỔNG CỘNG		199										

2.4. Kế hoạch giảng dạy

Năm thứ	Học kỳ	LT	TH	Tổng	Thực tính	Tổng năm	Ghi chú
1	I	18	6	24	14	32	Không tính HP GDQP (9 TC) + GDTC 1 (1 TC)
	II	16	3	19	18		Không tính HP GDTC 2
2	III	13	5	18	17	35	Không tính HP GDTC 3
	IV	14	4	18	18		
3	V	10	7	17	17	34	
	VI	10	7	17	17		
4	VII	11	7	18	18	35	
	VIII	10	7	17	17		
5	IX	12	5	17	17	35	
	X	11	7	18	18		
6	XI	9	7	16	16	28	
	XII	4	3	7	7		
	Học phần tốt nghiệp	3	2	5	5		
TỔNG					199		Không tính HP GDQP + GDTC

2.5. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Hình 1. Phân bố khung chương trình đào tạo BS YHCT 2019-2025

2.6. Mô tả các học phần

2.6.1. Triết học Mác – Lênin

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của Triết học Mác – Lênin, vai trò của triết học trong đời sống xã hội ; chủ nghĩa duy vật biện chứng – mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, hai nguyên lý, 3 qui luật, 6 cặp phạm trù, lý luận về nhận thức ; chủ nghĩa duy vật lịch sử - cung cấp kiến thức về sự vận động và phát triển của xã hội.

2.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của Triết học Mác – Lênin, vai trò của triết học trong đời sống xã hội; chủ nghĩa duy vật biện chứng – mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, hai nguyên lý, 3 qui luật, 6 cặp phạm trù, lý luận về nhận thức; chủ nghĩa duy vật lịch sử - cung cấp kiến thức về sự vận động và phát triển của xã hội.

2.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của Triết học Mác – Lênin, vai trò của triết học trong đời sống xã hội; chủ nghĩa duy vật biện chứng – mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, hai nguyên lý, 3 qui luật, 6 cặp phạm trù, lý luận về nhận thức; chủ nghĩa duy vật lịch sử - cung cấp kiến thức về sự vận động và phát triển của xã hội.

2.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của Triết học Mác – Lênin, vai trò của triết học trong đời sống xã hội ; chủ nghĩa duy vật biện chứng – mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, hai nguyên lý, 3 qui luật, 6 cặp phạm trù, lý luận về nhận thức; chủ nghĩa duy vật lịch sử – cung cấp kiến thức về sự vận động và phát triển của xã hội.

2.6.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng vào học tập, rèn luyện và công tác sau này, làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn khoa học chuyên ngành, hình thành bản lĩnh chính trị và phẩm chất đạo đức. Đồng thời, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về đường lối của Đảng về YHCT qua các thời kỳ.

2.6.6. Giáo dục thể chất 1

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản lịch sử phát triển; ý nghĩa và hiệu quả rèn luyện thể chất sau khi tập luyện môn cầu lông, cũng như thực hiện được các kỹ thuật như giao cầu, đập cầu, đỡ cầu, bỏ nhô....

2.6.7. Giáo dục thể chất 2

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản lịch sử phát triển; ý nghĩa và hiệu quả rèn luyện thể chất sau khi tập luyện môn bóng rổ, cũng như thực hiện được các kỹ thuật như chuyền rổ, dẫn bóng, ném rổ, phương pháp trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu...

2.6.8. Giáo dục thể chất 3

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản lịch sử phát triển; ý nghĩa và hiệu quả rèn luyện thể chất sau khi tập luyện môn bóng chuyền, cũng như thực hiện được các kỹ thuật như chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng, phương pháp trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu

2.6.9. Giáo dục quốc phòng - an ninh

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân; phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt nam. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng quân sự cần thiết: Điều lệnh đội ngũ, bản đồ địa hình quân sự, phân biệt được một số loại vũ khí bộ binh, các tư thế bắn súng và cách đánh mục tiêu...; những kiến thức cơ bản về Y học quân sự phục vụ quân đội khi cần thiết: Tổ chức chiến thuật quân y, nội - ngoại khoa dã chiến, vệ sinh phòng dịch quân đội, tiếp tế quân y, phòng chống vũ khí hủy diệt lớn, điều trị, xử lý vết thương chiến tranh.

2.6.10. Thực hành Giáo dục quốc phòng - an ninh

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân; phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt nam. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng quân sự cần thiết: Điều lệnh đội ngũ, bản đồ địa hình quân sự, phân biệt được một số loại vũ khí bộ binh, các tư thế bắn súng và cách đánh mục tiêu...; những kiến thức cơ bản về Y học quân sự phục vụ quân đội khi cần thiết: Tổ chức chiến thuật quân y, nội - ngoại khoa dã chiến, vệ sinh phòng dịch quân đội, tiếp tế quân y, phòng chống vũ khí hủy diệt lớn, điều trị, xử lý vết thương chiến tranh.

2.6.11. Xác suất Thống kê y học

Môn Xác suất thống kê y học thuộc chương trình đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền năm thứ nhất. Mục đích của học phần là giúp cho sinh viên hiểu, nắm vững và sử dụng được kiến thức thống kê cơ bản trong khoa học sức khỏe và điều trị. Sinh viên được hướng dẫn cách tự học, rèn luyện phương pháp tiếp cận, giải quyết vấn đề đáng tin cậy, chính xác và trung thực. Nội dung học phần gồm có mô tả số liệu, xác suất và suy luận thống kê. Sinh viên được tiếp cận quá trình khai thác và chuyển biến số liệu thực nghiệm thành thông tin và bằng chứng.

2.6.12. Vật lý – Lý sinh

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản lịch sử phát triển; ý nghĩa và hiệu quả rèn luyện thể chất sau khi tập luyện môn bóng chuyền, cũng như thực hiện được các kỹ thuật như chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng, phương pháp trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu

2.6.13. Hóa cơ và hữu cơ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản lịch sử phát triển; ý nghĩa và hiệu quả rèn luyện thể chất sau khi tập luyện môn bóng chuyền, cũng như thực hiện được các kỹ thuật như chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng, phương pháp trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu

2.6.14. Sinh học và di truyền

Học phần cung cấp các vấn đề căn bản và hiện đại về sinh học tế bào ở mức phân tử và di truyền học trong đó đặc biệt nhấn mạnh về di truyền người.

2.6.15. Tin học đại cương

Học phần tập trung về các kiến thức cơ bản của công nghệ thông tin (CNTT) và một số ứng dụng của CNTT trong y khoa, các kỹ năng sử dụng máy tính phục vụ cho việc học tập nghiên cứu như soạn thảo văn bản, thao tác với bảng tính, và tạo bài trình chiếu. Học phần đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tự học của sinh viên.

2.6.16. Thực hành Tin học đại cương

Học phần tập trung về các kiến thức cơ bản của công nghệ thông tin (CNTT) và một số ứng dụng của CNTT trong y khoa, các kỹ năng sử dụng máy tính phục vụ cho việc học tập nghiên cứu như soạn thảo văn bản, thao tác với bảng tính, và tạo bài trình chiếu. Học phần đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tự học của sinh viên.

2.6.17. Thực hành Tin học ứng dụng

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về kỹ thuật trình bày luận văn, bài báo nghiên cứu khoa học theo qui định, thống kê và quản lý dữ liệu y tế, tìm kiếm tài liệu trên internet, trích dẫn và quản lý tài liệu tham khảo phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên. Học phần đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

2.6.18. Đạo đức y học

Học phần cung cấp những nguyên tắc của đạo đức, các giá trị đạo đức cần thiết, những kiến thức về nhiệm vụ nghề nghiệp và cơ sở pháp lý trong ngành y. Học phần cũng giúp sinh viên có khả năng lựa chọn đúng chuẩn y đức khi tiếp cận mọi vấn đề trong hành nghề y và nghiên cứu y sinh học.

2.6.19. Tâm lý y học

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về tâm lý và tâm lý y học: quy luật tâm lý cơ bản, đặc điểm đặc trưng của tâm lý bệnh nhân, mối quan hệ giữa Thầy thuốc – Bệnh nhân, các dạng rối loạn tâm lý thường gặp ở cộng đồng và những liệu pháp trị liệu tâm lý.

2.6.20. Dân số học

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về quy mô và cấu trúc tuổi và giới của dân số, quá trình chuyển đổi dân số, và các chỉ số đo lường mức sinh, mức tử vong, tăng trưởng dân số và phân bố dân cư.

2.6.21. Truyền thông và giáo dục sức khỏe

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Truyền thông - Giáo dục sức khỏe, nhận thức được tầm quan trọng và lập được kế hoạch Truyền thông - Giáo dục sức khỏe để chăm sóc sức khỏe cộng đồng tại y tế cơ sở.

2.6.22. Tiếng Anh 1

Nội dung học phần bao gồm các bài đọc chuyên ngành bằng tiếng Anh về giải phẫu học và sinh lý học để sinh viên có thể tiếp cận với tài liệu chuyên ngành và các thuật ngữ y khoa liên quan các chủ đề - sinh học phân tử, hệ da, hệ xương, hệ cơ, máu và cơ chế bảo vệ cơ thể, hệ sinh dục và hệ thần kinh và các mẫu hội thoại giữa bác sĩ và bệnh nhân để sinh viên thực hành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh khi thăm khám bệnh cho bệnh nhân nước ngoài.

2.6.23. Tiếng Anh 2

Nội dung học phần bao gồm các bài đọc chuyên ngành bằng tiếng Anh về giải phẫu học và sinh lý học để sinh viên có thể tiếp cận với tài liệu chuyên ngành và các thuật ngữ y khoa

liên quan các chủ đề - hệ tim mạch, hệ hô hấp, hệ tiết niệu, hệ tiêu hoá và hệ nội tiết và các mẫu hội thoại giữa bác sĩ và bệnh nhân để sinh viên thực hành kĩ năng giao tiếp bằng tiếng Anh khi thăm khám bệnh cho bệnh nhân nước ngoài.

2.6.24. Tiếng Hoa 1

Môn này cung cấp kiến thức cho sinh viên về Ngoại ngữ cơ bản từ các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, chương trình hỗ trợ cho sinh viên có thể đạt chuẩn đầu ra tương đương với trình độ HSK cấp 3 (tương đương B1) và tạo tiền đề cho việc học Ngoại ngữ chuyên ngành YHCT sau này.

2.6.25. Tiếng Hoa 2

Môn này cung cấp kiến thức cho sinh viên về Ngoại ngữ cơ bản từ các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, chương trình hỗ trợ cho sinh viên có thể đạt chuẩn đầu ra tương đương với trình độ HSK cấp 3 (tương đương B1) và tạo tiền đề cho việc học Ngoại ngữ chuyên ngành YHCT sau này.

2.6.26. Tiếng Hoa chuyên ngành

Môn ngoại ngữ thuộc về nhóm kiến thức cơ bản. Nội dung môn học bao gồm các bài đọc chuyên ngành YHCT về một số bệnh lý thông thường để sinh viên có thể tiếp cận với tài liệu chuyên ngành và các thuật ngữ có liên quan.

2.6.27. Tiếng Anh chuyên ngành

Nội dung học phần bao gồm các bài đọc chuyên ngành Y học cổ truyền bằng tiếng Anh để sinh viên có thể tiếp cận với tài liệu chuyên ngành YHCT và các thuật ngữ y khoa liên quan các chủ đề -cây nhân sinh; học thuyết âm dương; thuyết ngũ hành (ngũ tạng: tâm, can, tỳ, phế, thận); lục phủ (đởm, vị, tiêu đường, đại tràng, bàng quang và tam tiêu, mối quan hệ giữa các tạng phủ; tinh, khí, huyết, tân dịch; phương pháp chẩn đoán Y học cổ truyền và các loại bệnh lý.

2.6.28. Giải phẫu I

Học phần Giải phẫu I cung cấp kiến thức cơ bản của giải phẫu đại cương, giải phẫu vùng chi trên, chi dưới, đầu mặt cổ và hệ giác quan của cơ thể người. Sau khi học xong, sinh viên có khả năng nhận diện được các cấu trúc giải phẫu chính của cơ thể người trên xương, xác, mô hình, hình vẽ, trên các phương tiện chẩn đoán hình ảnh và trên người sống; vận dụng kiến thức giải phẫu làm cơ sở để học các môn chuyên ngành; giải thích được ứng dụng của giải phẫu học trong phòng bệnh, chẩn đoán và điều trị bệnh.

2.6.29. Thực hành Giải phẫu I

Học phần thực hành Giải phẫu 2 cung cấp kiến thức giải phẫu các tạng vùng ngực, vùng bụng, hệ thần kinh trung ương và thần kinh sọ của cơ thể người. Sau khi học xong, sinh viên có khả năng nhận diện được các chi tiết giải phẫu chính của cơ thể người trên xác, hình vẽ, trên các phương tiện chẩn đoán hình ảnh, trên người sống, trên tiêu bản; vận dụng kiến thức giải phẫu làm cơ sở để học các môn chuyên ngành; giải thích được ứng dụng của giải phẫu học trong phòng bệnh và điều trị các bệnh thường gặp.

2.6.30. Giải phẫu II

Học phần Giải phẫu 2 cung cấp kiến thức giải phẫu các tạng vùng ngực, vùng bụng, hệ thần kinh trung ương và thần kinh sọ của cơ thể người. Sau khi học xong, sinh viên có khả năng nhận diện được các chi tiết giải phẫu chính của cơ thể người trên xác, xương, mô hình, hình vẽ, trên các phương tiện chẩn đoán hình ảnh và trên người sống; vận dụng kiến thức giải phẫu làm cơ sở để học các môn chuyên ngành; giải thích được ứng dụng của giải phẫu học trong phòng bệnh, chẩn đoán và điều trị bệnh.

2.6.31. Thực hành Giải phẫu II

Học phần thực hành Giải phẫu 2 cung cấp kiến thức giải phẫu các tạng vùng ngực, vùng bụng, hệ thần kinh trung ương và thần kinh sọ của cơ thể người. Sau khi học xong, sinh viên có khả năng nhận diện được các chi tiết giải phẫu chính của cơ thể người trên xác, hình vẽ, trên các phương tiện chẩn đoán hình ảnh, trên người sống, trên tiêu bản; vận dụng kiến thức giải phẫu làm cơ sở để học các môn chuyên ngành; giải thích được ứng dụng của giải phẫu học trong phòng bệnh và điều trị các bệnh thường gặp.

2.6.32. Mô phôi

Học phần Mô phôi nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành, phát triển, cấu tạo, hoạt động và chức năng bình thường của các mô và hệ cơ quan trong cơ thể người sống ở mức độ vi thể và siêu vi thể.

2.6.33. Hóa sinh

Môn Hóa sinh bao gồm những nội dung hóa sinh cơ bản và hóa sinh lâm sàng, cung cấp những kiến thức về cấu tạo và chuyển hóa các chất trong cơ thể, các rối loạn chuyển hóa gây ra bệnh tật. Qua đó, sinh viên ứng dụng kiến thức trong giải thích các xét nghiệm sinh hóa thường gặp trong lâm sàng chẩn đoán các bệnh lý thường gặp kết hợp Y học cổ truyền và Y học hiện đại.

2.6.34. Vi sinh

Học phần Vi sinh cung cấp các kiến thức cơ bản về hình dạng, cấu trúc, kháng nguyên và miễn dịch của vi sinh vật y học; mối quan hệ vi sinh vật, môi trường và cơ thể, khả năng và cơ chế gây bệnh của vi sinh vật; các phương pháp xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh; các nguyên tắc phòng bệnh và điều trị các bệnh nhiễm vi sinh vật(vi khuẩn, virus gây bệnh thường gặp).

2.6.35. Ký sinh trùng

Học phần Ký sinh trùng cung cấp các kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thể, cấu tạo, sinh lý, chu kỳ phát triển, đặc điểm dịch tễ của các loại ký sinh trùng thường gặp ở Việt Nam (giun, sán, đơn bào, vi nấm ký sinh và gây bệnh ở người); một số phương pháp chỉ định và lấy mẫu bệnh phẩm chẩn đoán; các nguyên tắc và biện pháp phòng chống ký sinh trùng- vi nấm và bệnh ký sinh trùng – vi nấm.

2.6.36. Sinh lý I

Học phần Sinh lý I cung cấp kiến thức về chức năng, cơ chế, sự điều hòa hoạt động và mối liên hệ giữa chức năng của các cơ quan và hệ thống các cơ quan (hệ máu, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, sinh sản) ở điều kiện bình thường; vận dụng những kiến thức cơ bản sinh lý học để giải thích một số rối loạn chức năng thường gặp.

2.6.37. Sinh lý II

Học phần Sinh lý II cung cấp kiến thức về chức năng, cơ chế, sự điều hòa hoạt động và mối liên hệ giữa chức năng của các cơ quan và hệ thống các cơ quan (thận, nội tiết, thần kinh trung ương, giác quan, thần kinh cơ và sinh lý vận động) ở điều kiện bình thường; vận dụng những kiến thức cơ bản sinh lý học để giải thích một số rối loạn chức năng thường gặp.

2.6.38. Thực hành Sinh lý

Học phần thực hành sinh lý trang bị kỹ năng phân tích và đánh giá được ý nghĩa các chỉ số bình thường của một số xét nghiệm trong thực hành lâm sàng dựa trên kiến thức về chức năng, cơ chế, sự điều hòa hoạt động và mối liên hệ giữa chức năng của các tế bào, các cơ quan và hệ thống các cơ quan trong cơ thể con người.

2.6.39. Giải phẫu bệnh

Học phần Giải phẫu bệnh nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về những đặc điểm hình ảnh đại thể, vi thể của một số rối loạn, bệnh lý thường gặp trên lâm sàng sàng (đặc biệt có liên quan đến viêm, u và các tổn thương dạng u).

2.6.40. Sinh lý bệnh - Miễn dịch

Học phần Sinh lý bệnh – miễn dịch cung cấp các kiến thức về các cơ quan và tế bào của hệ thống miễn dịch; vai trò của đáp ứng miễn dịch bẩm sinh và thích nghi trong việc tạo ra sức đề kháng giúp phòng chống những vi sinh vật gây bệnh cho cơ thể; những nguyên lý cơ bản nhất về cơ chế rối loạn đáp ứng miễn dịch trong bệnh lý quá mẫn, suy giảm miễn dịch và bệnh tự miễn; cũng như các cơ chế và quá trình bệnh lý điển hình của các hệ thống cơ quan trong cơ thể.

2.6.41. Chẩn đoán hình ảnh

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về phương pháp chẩn đoán hình ảnh thông dụng: X quang, siêu âm, chụp cắt lớp, cộng hưởng từ, giúp chẩn đoán các bệnh lý thường gặp trong Y học cổ truyền.

2.6.42. Thực hành Chẩn đoán hình ảnh

Học phần này giúp cho sinh viên chỉ định được các cận lâm sàng X-quang, siêu âm, CT-scanner, MRI và phân tích được hình ảnh phim X quang trong một số bệnh lý thường gặp giúp chẩn đoán kết hợp Y học cổ truyền và Y học hiện đại.

2.6.43. Lý luận cơ bản YHCT

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản, kinh điển của YHCT dựa trên nền tảng triết học phương Đông như Âm dương, Ngũ hành, thiên nhân hợp nhất, tạng tượng, kinh lạc, tinh khí thần, nguyên nhân gây bệnh. Là cơ sở cho việc giải thích nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, chức năng tạng phủ, nguyên tắc phòng và trị bệnh bằng YHCT.

2.6.44. Thực vật dược

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức để nhận biết, phân tích về vị trí, phân loại, và đặc điểm cấu tạo thực vật, chủ yếu là 30 họ thực vật thường dùng làm thuốc trong Y học cổ truyền. Bên cạnh đó, sinh viên được rèn luyện kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tự học, tham khảo tài liệu trong và ngoài nước.

2.6.45. Thực hành Thực vật dược

Môn học cung cấp cho sinh viên các kỹ năng để nhận biết, phân tích về vị trí, phân loại, và đặc điểm cấu tạo thực vật, trong đó bao gồm 11 họ thực vật thường dùng làm thuốc trong Y học cổ truyền.

2.6.46. Y dịch

Học phần Y dịch cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Dịch liên quan các học thuyết YHCT (âm dương, ngũ hành, tạng tượng,...), chẩn đoán và điều trị về sau, trong đó giới

thiệu sơ lược về Kinh dịch, văn tắt ý nghĩa 64 quẻ, các tư tưởng cơ bản, các ứng dụng vào trong y học.

2.6.47. Dược lý

Học phần Dược lý cung cấp kiến thức về chỉ định, chống chỉ định, tác dụng ngoại ý và liều dùng của một số nhóm thuốc cơ bản trong danh mục thuốc chủ yếu để ứng dụng trong chỉ định thuốc YHHD; kiến thức về nguyên tắc điều trị và cơ chế tác dụng của các nhóm thuốc thường dùng.

2.6.48. Thực hành Dược lý

Học phần Thực hành Dược lý cung cấp kiến thức về cơ chế, chỉ định, chống chỉ định, liều dùng của một số thuốc cơ bản trong danh mục thuốc chủ yếu; cung cấp kỹ năng cơ bản để thực hiện, đánh giá và phân tích tác dụng dược lý của thuốc trên thực nghiệm.

2.6.49. Dịch tễ học

Học phần này giúp cho sinh viên chỉ định được các cận lâm sàng X – quang, siêu âm, CT- scanner, MRI và phân tích được hình ảnh phim X quang trong một số bệnh lý thường gặp giúp chẩn đoán kết hợp Y học cổ truyền và Y học hiện đại.

2.6.50. Điều dưỡng cơ bản

Học phần này cung cấp cho sinh viên một số kiến thức, kỹ thuật cơ bản về chăm sóc người bệnh; quy trình của một số kỹ thuật điều dưỡng căn bản, cách theo dõi các tai biến và cách xử trí trong, sau quá trình thực hiện các kỹ thuật trên người bệnh.

2.6.51. Thực hành Điều dưỡng cơ bản

Học phần này giúp cho sinh viên thực hiện được một số kỹ thuật điều dưỡng căn bản, cách theo dõi các tai biến và cách xử trí trong, sau quá trình thực hiện các kỹ thuật trên người bệnh.

2.6.52. Cấp cứu ban đầu

Học phần Cấp cứu ban đầu nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản để chẩn đoán, các bước xử trí ban đầu và chuyển viện an toàn trong các trường hợp cần phải chuyển viện của một số bệnh lý cấp cứu.

2.6.53. Thực hành Cấp cứu ban đầu

Học phần thực hành Cấp cứu ban đầu trang bị cho sinh viên các kỹ năng: tiếp cận, chẩn đoán, xử trí cơ bản được một số bệnh lý cấp cứu thường gặp, xác định được các trường hợp cần phải chuyển viện.

2.6.54. Y học gia đình 1

Học phần cung cấp những kiến thức về các nguyên tắc cơ bản về: hỏi bệnh sử, thăm khám lâm sàng các hệ cơ quan trong chăm sóc ban đầu tuyển cơ sở, giao tiếp trong quan hệ thầy thuốc – người nhân – gia đình người nhân và nguyên tắc trình bày bệnh án y khoa tại phòng khám ngoại trú, tạo nền kiến thức căn bản trong đào tạo một bác sĩ Y học cổ truyền.

2.6.55. Thực hành Y học gia đình 1

Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản về hỏi bệnh sử, thăm khám lâm sàng các hệ cơ quan trong chăm sóc ban đầu tuyển cơ sở, giao tiếp trong quan hệ thầy thuốc – người nhân – gia đình người nhân và trình bày bệnh án y khoa tại phòng khám ngoại trú.

2.6.56. Y học gia đình 2

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về chăm sóc, quản lý bệnh không lây mạn tính cho cá nhân, gia đình theo vòng đời/ hệ cơ quan trong chăm sóc ban đầu với hồ sơ sức khoẻ y học gia đình theo mẫu qui định thông qua xác định nguy cơ ưu tiên và kế hoạch xử trí và các nguyên tắc chính trong cấp cứu ngoại viện, chuyển viện an toàn và cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn, sốc phản vệ.

2.6.57. Thực hành Y học gia đình 2

Học phần cung cấp các kỹ năng cơ bản về chăm sóc, quản lý bệnh không lây mạn tính cho cá nhân, gia đình theo vòng đời/ hệ cơ quan trong chăm sóc ban đầu với hồ sơ sức khoẻ y học gia đình theo mẫu qui định thông qua xác định nguy cơ ưu tiên và kế hoạch xử trí, khám và đánh giá các bệnh lý về mắt, tai mũi họng và cấp cứu ngoại viện, chuyển viện an toàn.

2.6.58. Nội YHHD

Học phần cung cấp kiến thức về triệu chứng lâm sàng và kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán các bệnh Nội khoa điều trị Nội trú thường gặp, hỗ trợ sinh viên làm được phần Y học hiện đại trong bệnh án Y học cổ truyền kết hợp hoàn chỉnh.

2.6.59. Thực hành Nội YHHD

Học phần cung cấp các kỹ năng thăm khám người bệnh, chỉ định được các cận lâm sàng, phân tích kết quả cận lâm sàng, từ đó chẩn đoán xác định được bệnh, hỗ trợ sinh viên làm được phần Y học hiện đại trong bệnh án Y học cổ truyền kết hợp hoàn chỉnh.

2.6.60. Ngoại YHHD

Học phần cung cấp các kỹ năng thăm khám người bệnh, chỉ định được các cận lâm sàng, phân tích kết quả cận lâm sàng, từ đó chẩn đoán xác định được bệnh, hỗ trợ sinh viên làm được phần Y học hiện đại trong bệnh án Y học cổ truyền kết hợp hoàn chỉnh.

2.6.61. Thực hành Ngoại YHHD

Học phần cung cấp cho sinh viên có khả năng chẩn đoán các bệnh ngoại khoa thường gặp, thực hành vô khuẩn trong ngoại khoa.

2.6.62. Phụ sản YHHD

Học phần cung cấp kiến thức về sinh lý thai kỳ, nguyên tắc quản lý một thai kỳ bình thường, nhận biết một thai kỳ bất thường, phương pháp tránh thai, một số bệnh phụ khoa thường gặp.

2.6.63. Thực hành Phụ sản YHHD

Học phần cung cấp kỹ năng thăm khám một thai kì bình thường, nhận diện và xử trí bước đầu một thai kì bất thường; chẩn đoán một số bệnh sản phụ khoa thường gặp, chăm sóc mẹ và bé trong những ngày đầu hậu sản và tư vấn được phương pháp ngừa thai phù hợp.

2.6.64. Nhi khoa YHHD

Học phần cung cấp kiến thức về sự phát triển tâm vận của trẻ em, chủng ngừa; nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh, các triệu chứng chính để chẩn đoán, điều trị; nguyên tắc vệ sinh phòng bệnh một số bệnh lý Nhi khoa thường gặp theo YHHD; kiến thức cơ bản về tai nạn ở trẻ em và các nguyên tắc chuyển viện an toàn.

2.6.65. Thực hành Nhi khoa YHHD

Học phần cung cấp kỹ năng tiếp cận, chẩn đoán và điều trị hoặc xử trí ban đầu, hướng dẫn vệ sinh phòng bệnh được một số bệnh lý Nhi khoa thường gặp theo YHHD; phân loại bệnh theo IMCI cho trẻ dưới 05 tuổi, hướng dẫn lịch tiêm chủng mở rộng.

2.6.66. Tâm thần

Học phần cung cấp kiến thức về triệu chứng, cơ chế phương pháp trị liệu (tâm lý và hóa dược) của một số rối loạn tâm thần thường gặp.

2.6.67. Thực hành Tâm thần

Học phần cung cấp kỹ năng chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị một số bệnh tâm thần thường gặp.

2.6.68. Lao

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về dịch tễ học, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lao, chẩn đoán và nguyên tắc điều trị và phòng bệnh tại tuyến cơ sở.

2.6.69. Da liễu YHHĐ

Học phần cung cấp kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và nguyên tắc điều trị phù hợp về các bệnh Da liễu thường gặp.

2.6.70. Thực hành Da liễu YHHĐ

Học phần cung cấp kỹ năng nhận biết những sang thương da cơ bản, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý Da liễu thường gặp.

2.6.71. NCKH cơ bản

Học phần Nghiên cứu khoa học cơ bản nhằm cung cấp cho sinh viên có kiến thức về thành phần và trình tự nghiên cứu trong lực vực y khoa, từ đó có thể xác định được vấn đề ưu tiên, xây dựng được câu hỏi nghiên cứu, và bước đầu phân tích được phương pháp nghiên cứu các bài báo khoa học liên quan đến lĩnh vực Y học cổ truyền.

2.6.72. Y học chứng cứ

Học phần Y học thực chứng giới thiệu đến sinh viên khái niệm về y học thực chứng và các phương pháp tìm kiếm, thẩm định, xử lí và ứng dụng thông tin y học thực chứng cho mục đích lâm sàng.

2.6.73. Pháp luật y tế

Học phần Pháp luật y tế cung cấp các kiến thức cơ bản về luật khám chữa bệnh, luật dược, quy chế kê đơn, luật bảo hiểm y tế, điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề, những Nghị định, Thông tư có liên quan.

2.6.74. Chương trình và Tổ chức Y tế

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tổ chức hệ thống y tế Việt nam, các chỉ đạo của chính phủ về y tế, nhiệm vụ của các đơn vị y tế các cấp, các chương trình quản lý y tế và các chương trình mục tiêu y tế quốc gia hiện có ở Việt Nam.

2.6.75. Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các yếu tố của môi trường gây tác hại lên sức khỏe người lao động, các bệnh lý liên quan đến nghề nghiệp thường gặp và cách phòng tránh.

2.6.76. Phục hồi chức năng

Học phần cung cấp kiến thức về nhận biết quá trình tàn tật, các thương tật thứ cấp thường gặp, cơ chế của các phương pháp vật lý trị liệu thường sử dụng kết hợp trong Y học cổ truyền.

2.6.77. Thực hành Phục hồi chức năng

Học phần cung cấp kỹ năng chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị bằng phương pháp VLTL một số bệnh lý chấn thương và cơ quan vận động thường gặp.

2.6.78. Ung thư

Học phần cung cấp kiến thức về dịch tễ học, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng của một số bệnh ung thư thường gặp, chăm sóc giảm nhẹ - kiểm soát đau, tầm soát ung thư hiện nay.

2.6.79. Thực hành Ung thư

Học phần cung cấp kỹ năng chẩn đoán ung thư, đánh giá tổng trạng, thiết lập được kế hoạch chăm sóc giảm nhẹ - kiểm soát đau người bệnh ung thư kết hợp YHCT và YHHD.

2.6.80. Lão khoa

Học phần Lão khoa nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, các phương pháp chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh thường gặp ở người lớn tuổi bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền.

2.6.81. Thực hành Lão khoa

Học phần Thực hành Lão khoa nhằm cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thăm khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền dựa trên y học thực chứng một số bệnh lý Lão khoa thường gặp.

2.6.82. Truyền nhiễm

Học phần cung cấp các kiến thức về cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của các bệnh lý truyền nhiễm thường gặp, nguyên tắc điều trị và phòng ngừa phù hợp.

2.6.83. Thực hành Truyền nhiễm

Học phần cung cấp kỹ năng chẩn đoán một số bệnh truyền nhiễm thường gặp và đưa ra nguyên tắc điều trị, tư vấn phòng ngừa được các bệnh lý truyền nhiễm thường gặp.

Một số bệnh lý Nhiễm thường gặp: Sốt xuất huyết, Thủy đậu, Sởi, Quai bị, Cúm, Viêm gan siêu vi, HIV, Viêm não, Viêm màng não, Uốn ván, Bạch hầu, Ho gà, Sốt ve mò.

2.6.84. Phụ sản YHCT

Học phần cung cấp kiến thức chẩn đoán và xử trí ban đầu một số bệnh Sản Phụ khoa thường gặp, chăm sóc tiền sản ôm nghén, hậu sản viêm tuyến vú, tắc tia sữa, hậu sản bí tiểu sau sanh, hậu sản tiểu són sau sanh, tư vấn phụ nữ hội chứng mãn kinh.

2.6.85. Thực hành Phụ sản YHCT

Học phần cung cấp kiến thức chẩn đoán và xử trí ban đầu bệnh viêm dinh dục nữ, chăm sóc tiền sản ốm nghén, hậu sản viêm tuyến vú – tắc tia sữa, hậu sản bí tiêu sau sanh, hậu sản tiêu són sau sanh.

2.6.86. Tác phẩm kinh điển YHCT

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, phương pháp khám, chẩn đoán, điều trị và một số vị thuốc, bài thuốc nghiệm phương thường gặp trong các tác phẩm kinh kinh điển về YHCT Trung Quốc và Việt Nam.

2.6.87. Nhi khoa YHCT

Học phần Nhi khoa YHCT nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh, các triệu chứng chính để chẩn đoán, điều trị theo YHCT, các bước xử trí ban đầu và chuyển viện an toàn trong các trường hợp cần phải chuyển viện của một số bệnh lý Nhi khoa thường gặp theo YHCT.

2.6.88. Thực hành Nhi khoa YHCT

Học phần thực hành Nhi khoa YHCT trang bị cho sinh viên các kỹ năng: tiếp cận, chẩn đoán, điều trị và hướng dẫn vệ sinh phòng bệnh được một số bệnh lý Nhi khoa thường gặp theo YHCT, xác định được các trường hợp cần phải chuyển viện.

2.6.89. Nội YHCT

Học phần Nội YHCT nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các bệnh lý tại tạng phủ, khí huyết, ngoại cảm (vệ khí dinh huyết, tam tiêu, lục kinh, lục dâm) giúp chẩn đoán và định hướng điều trị theo YHCT.

2.6.90. Da liễu YHCT

Học phần Da liễu YHCT nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh, các triệu chứng chính để chẩn đoán, điều trị theo YHCT một số bệnh lý Da liễu thường gặp theo YHCT.

2.6.91. Thực hành Da liễu YHCT

Học phần thực hành Da liễu YHCT trang bị cho sinh viên các kỹ năng: tiếp cận, chẩn đoán, điều trị và hướng dẫn vệ sinh phòng bệnh được một số bệnh lý Da liễu thường gặp theo YHCT, xác định được các trường hợp cần phải chuyển viện.

2.6.92. Chẩn đoán YHCT

Học phần Chẩn đoán YHCT nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về vọng, văn, vấn, thiết giúp thu thập đúng, đủ thông tin của người bệnh, giúp chẩn đoán bệnh theo YHCT

2.6.93. Thực hành Chẩn đoán YHCT

Học phần thực hành Chẩn đoán YHCT trang bị các kỹ năng Vọng, văn, vấn, thiết nhằm thu thập đúng đủ các thông tin cho chẩn đoán YHCT.

2.6.94. Ngoại YHCT

Học phần Ngoại YHCT nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh, các triệu chứng chính để chẩn đoán, điều trị theo YHCT một số bệnh lý Ngoại thường gặp theo YHCT.

2.6.95. Thực hành Ngoại YHCT

Học phần thực hành Ngoại YHCT trang bị cho sinh viên các kỹ năng: tiếp cận, chẩn đoán, điều trị và hướng dẫn vệ sinh phòng bệnh được một số bệnh lý Ngoại thường gặp theo YHCT, xác định được các trường hợp cần phải chuyển viện.

2.6.96. Ngũ quan

Học phần Ngũ quan nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, các phương pháp chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh lý tai mũi họng, nhãn khoa thường gặp bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền dựa trên y học thực chứng.

2.6.97. Thực hành Ngũ quan

Học phần Thực hành ngũ quan nhằm cung cấp cho sinh viên các kỹ năng lập luận logic dựa trên khai thác bệnh sử, khám lâm sàng, chỉ định và biện luận cận lâm sàng để chẩn đoán một số bệnh tai mũi họng và nhãn khoa thường gặp, từ đó lập kế hoạch và ra y lệnh điều trị bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền dựa trên y học thực chứng.

2.6.98. Chế biến dược liệu

Học phần Chế biến dược liệu cung cấp kiến thức để chế biến các vị thuốc thông thường theo quy định của Bộ Y Tế, bảo quản thuốc (vị thuốc và thành phẩm), sắc thuốc thang; cung cấp kiến thức về đặc điểm thành phẩm thuốc Y học cổ truyền và tác động của các phương pháp bào chế để làm cơ sở lựa chọn dạng thuốc sử dụng trong điều trị.

2.6.99. Thực hành Chế biến dược liệu

Học phần Thực hành chế biến dược liệu cung cấp kỹ năng nhận biết và chế biến các vị thuốc thông thường theo quy định của Bộ Y Tế, kỹ năng sắc thuốc thang, bảo quản thuốc; đặc điểm thành phẩm thuốc Y học cổ truyền thường dùng để làm cơ sở lựa chọn dạng thuốc sử dụng trong điều trị.

2.6.100. Thuốc YHCT I

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức để nhận biết, phân tích về vị trí, phân loại, tính năng, bộ phận dùng làm thuốc, tính vị quy kinh, thành phần hóa học, công năng, chủ trị của các vị thuốc YHCT để sử dụng và tư vấn sử dụng các vị thuốc đúng cách, đúng liều, an toàn và hợp lý trong điều trị một số bệnh thông thường: cảm, sốt, ho, đau nhức, bô dưỡng,

2.6.101. Thuốc YHCT II

Tiếp nối với môn học Thuốc Y học cổ truyền I, môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức để nhận biết, phân tích về vị trí, phân loại, tính năng, bộ phận dùng làm thuốc, tính vị quy kinh, thành phần hóa học, công năng, chủ trị của các vị thuốc YHCT thông dụng ở Việt Nam.

2.6.102. Thực hành Thuốc YHCT

Môn học cung cấp cho sinh viên các kỹ năng để nhận biết, phân tích tính năng, bộ phận dùng làm thuốc, tính vị quy kinh, thành phần hóa học, công năng, chủ trị của các vị thuốc YHCT để có thể sử dụng và tư vấn sử dụng các vị thuốc đúng cách, đúng liều, an toàn và hợp lý trong điều trị một số bệnh thông thường: cảm, sốt, ho, mất ngủ, táo bón, tiêu hóa kém, đau nhức, bô dưỡng,....

2.6.103. Kinh mạch học

Học phần Kinh mạch học cung cấp những kiến thức về lộ trình hệ kinh lạc, vị trí và tác dụng huyệt vị nhằm ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị theo YHCT, rèn luyện kỹ năng tự học.

2.6.104. Thực hành Kinh mạch học

Học phần trang bị các kỹ năng xác định lộ trình đường kinh, huyệt vị, khám đường kinh nhằm ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị theo YHCT, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm.

2.6.105. Châm cứu 1

Học phần Châm cứu 1 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các kỹ thuật châm cứu bao gồm hào châm, cứu, ôn châm, điện châm, mai hoa châm.

2.6.106. Thực hành Châm cứu 1

Học phần Thực hành Châm cứu 1 trang bị các kỹ năng hào châm, cứu, ôn châm, điện châm, mai hoa châm trên mô hình và trên người, kỹ năng làm việc nhóm.

2.6.107. Châm cứu 2

Học phần Châm cứu 1 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các kỹ thuật châm cứu bao gồm hào châm, cứu, ôn châm, điện châm, mai hoa châm.

2.6.108. Thực hành Châm cứu 2

Học phần Thực hành Châm cứu 1 trang bị các kỹ năng hào châm, cứu, ôn châm, điện châm, mai hoa châm trên mô hình và trên người, kỹ năng làm việc nhóm.

2.6.109. Thực dưỡng

Học phần cung cấp kiến thức về dinh dưỡng hiện đại, thực dưỡng theo Y học cổ truyền, ứng dụng những thực phẩm thường gặp ở Việt Nam trong chăm sóc sức khỏe phù hợp theo lứa tuổi và hỗ trợ điều trị trong một số hội chứng bệnh YHCT thường gặp.

2.6.110. Thực hành Thực dưỡng

Học phần thực hành thực dưỡng trang bị các kỹ năng đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người bệnh; kỹ năng tính toán, xác định các mức nhu cầu dinh dưỡng, năng lượng hàng ngày cho một số bệnh thường gặp; tư vấn nguyên tắc dinh dưỡng hỗ trợ điều trị một số bệnh thường gặp.

2.6.111. Thực tập cộng đồng

Học phần này trang bị cho sinh viên các kỹ năng xác định được vấn đề sức khỏe ưu tiên ở cộng đồng, kỹ năng tư vấn giải pháp hỗ trợ sức khỏe cho người dân bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHD và có thái độ chuyên nghiệp, trung thực, khách quan và chính xác trong phát hiện vấn đề nghiên cứu.

2.6.112. Ôn bệnh

Học phần cung cấp các kiến thức về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng của các bệnh lý truyền nhiễm thường gặp theo quan niệm của Y học hiện đại và Y học cổ truyền. Đồng thời cung cấp cho sinh viên các kiến thức về điều trị các bệnh lý truyền nhiễm trên bằng sự kết hợp giữa Y học hiện đại và Y học cổ truyền, các kiến thức trong vệ sinh, phòng bệnh các bệnh lý truyền nhiễm.

2.6.113. Dưỡng sinh

Học phần Dưỡng sinh nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nội dung phương pháp dưỡng sinh, nguyên tắc trọng tâm tập luyện, phép thư giãn, thở 4 thời có kê mông và giò chân, 60 động tác dưỡng sinh, cung cấp cho sinh viên kỹ năng ra được chỉ định các động tác dưỡng sinh phù hợp với bệnh lý thường gặp.

2.6.114. Thực hành Dưỡng sinh

Học phần thực hành dưỡng sinh trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hiện được các động tác dưỡng sinh, chỉ định được các động tác dưỡng sinh phù hợp với các bệnh lý thường gặp, hướng dẫn và lượng giá được các động tác dưỡng sinh phù hợp với các bệnh lý thường gặp, kỹ năng tự học, làm việc nhóm.

2.6.115. Xoa bóp - Bấm huyệt

Học phần Xoa bóp bấm huyệt nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cơ chế tác dụng của xoa bóp bấm huyệt, đánh gió, giác hơi, chỉ định và chống chỉ định, tác dụng phụ khi xoa bóp bấm huyệt, đánh gió, giác hơi. Giúp cho sinh viên kỹ năng ra chỉ định và thực hiện được kỹ thuật xoa bóp bấm huyệt, đánh gió, giác hơi phù hợp với các bệnh lý thường gặp.

2.6.116. Thực hành Xoa bóp - Bấm huyệt

Học phần thực hành xoa bóp bấm huyệt trang bị các kỹ năng thực hiện các thủ thuật xoa bóp bấm huyệt cơ bản, xoa bóp bấm huyệt 7 vùng cơ thể, phương pháp đánh gió và giác hơi, giúp sinh viên có kỹ năng xoa bóp bấm huyệt điều trị một số bệnh thường gặp theo đúng quy trình hướng dẫn của Bộ y tế.

2.6.117. Dược lâm sàng kết hợp

Học phần Dược lâm sàng kết hợp cung cấp các kiến thức để kê đơn thuốc an toàn và hợp lý như: Quy chế kê đơn thuốc, dược động học, nguyên tắc điều trị và sử dụng thuốc cho các đối tượng đặc biệt, tương tác thuốc; kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin thuốc.

2.6.118. Thực hành Dược lâm sàng kết hợp

Học phần Thực hành Dược lâm sàng kết hợp cung cấp các kiến thức và kỹ năng để kê đơn thuốc an toàn và hợp lý như: Thông tin thuốc, tương tác thuốc, quy chế kê đơn thuốc ngoại trú; cung cấp kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm, tuân thủ pháp luật.

2.6.119. Phương pháp I

Phương pháp I là môn học chuyên ngành YHCT, cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, phân loại, thành phần, công dụng, cơ chế, chỉ định và chống chỉ định của các phương thuốc YHCT (thuốc Bắc).

2.6.120. Phương pháp II

Phương pháp II là môn học chuyên ngành YHCT, cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, thành phần, công dụng, chỉ định và chống chỉ định của các phương thuốc YHCT (thuốc Nam).

2.6.121. Thực hành Phương pháp

Thực hành Phương pháp học là môn học chuyên ngành YHCT, giúp sinh viên củng cố những kiến thức cơ bản về nguyên tắc cấu tạo, công dụng và chỉ định của các phương thuốc YHCT đã được học trong học phần Phương pháp lý thuyết, vận dụng được các phương thuốc YHCT trong những tình huống lâm sàng cụ thể.

2.6.122. Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch - Hô hấp

Học phần Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống tim mạch hô hấp nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, các phương pháp chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh tim mạch, hô hấp thường gặp bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền.

2.6.123. Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tim mạch - Hô hấp

Học phần Thực hành bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống tim mạch hô hấp nhằm cung cấp cho sinh viên các kỹ năng lập luận logic dựa trên khai thác bệnh sử, khám lâm sàng, chỉ định và biện luận cận lâm sàng để chẩn đoán một số bệnh tim mạch, hô hấp thường gặp, từ đó lập kế hoạch và viết được y lệnh điều trị bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền.

2.6.124. Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh

Học phần Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, các phương pháp chẩn đoán, điều trị một số bệnh thần kinh thường gặp bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền dựa trên y học thực chứng. Sinh viên rèn luyện khả năng làm việc nhóm, tự học.

2.6.125. Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh

Học phần Thực hành bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thần kinh cung cấp cho sinh viên các kỹ năng khai thác bệnh sử, khám lâm sàng, chỉ định và biện luận cận lâm sàng để chẩn đoán, từ đó lập kế hoạch điều trị Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền dựa trên y học thực chứng. Sinh viên có khả năng làm việc nhóm và tự học.

2.6.126. Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp

Học phần Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống cơ xương khớp nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, các phương pháp chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh cơ xương khớp thường gặp bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền.

2.6.127. Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Cơ xương khớp

Học phần thực hành “Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống cơ xương khớp” trang bị các kỹ năng giúp sinh viên chẩn đoán và điều trị một số bệnh lý Cơ- xương- khớp thường gặp, nhận biết được vai trò của ngành YHCT trong việc tham gia điều trị một số bệnh lý Cơ – xương - khớp thường gặp và các tình huống cần can thiệp/ hội chẩn YHHD; kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận, phản biện, giải quyết vấn đề, tư vấn cho bệnh nhân.

2.6.128. Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết - Huyết học

Học phần bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận – Nội tiết – Huyết học nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản để chẩn đoán, điều trị kết hợp YHHD và YHCT các bệnh lý Thận – Nội tiết – Huyết học.

2.6.129. Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Thận - Nội tiết - Huyết học

Học phần này cung cấp các kỹ năng chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị một số bệnh lý thường gặp thuộc hệ thống Thận – Nội tiết – Huyết học theo YHHD và YHCT, nhận biết được vai trò của YHCT trong việc tham gia điều trị một số bệnh lý Thận – Nội tiết – Huyết học thường gặp và các tình huống cần can thiệp/ hội chẩn YHHD; kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận, phản biện, giải quyết vấn đề, tư vấn cho bệnh nhân.

2.6.130. Thực hành Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa- Gan Mật

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kỹ năng lập luận logic dựa trên khai thác bệnh sử, khám lâm sàng, chỉ định và biện luận cận lâm sàng để chẩn đoán một số bệnh tim mạch, hô hấp thường gặp, từ đó lập kế hoạch và đưa ra được y lệnh điều trị bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền dựa trên y học thực chứng.

2.6.131. Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống Tiêu hóa - Gan Mật

Học phần Bệnh học và điều trị nội khoa kết hợp hệ thống tiêu hóa gan mật nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, các phương pháp chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh tiêu hóa gan mật thường gặp bằng Y học hiện đại kết hợp với Y học cổ truyền dựa trên y học thực chứng.

2.6.132. Y học cổ truyền Ấn Độ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, kinh điển của YHCT Ấn Độ dựa trên hệ thống lý luận của Ayurveda, Siddha, Unani, Naturopathy, Homoeopathy, Yoga và Thiền. Đây là cơ sở cho việc giới thiệu cấu tạo cơ thể con người, giải thích các chức năng sinh lý cơ thể, nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh sinh, nguyên tắc phòng và trị bệnh bằng YHCT Ấn Độ.

2.6.133. Y học cổ truyền Tây Tạng

Học phần Y học cổ truyền Tây Tạng giới thiệu đến sinh viên lược sử hình thành và phát triển của Y học cổ truyền Tây Tạng, khái quát lý luận cơ bản, giới thiệu các phương pháp chẩn đoán và điều trị, cung cấp một số bằng chứng về hiệu quả của Y học cổ truyền Tây Tạng trong điều trị và phòng ngừa một số bệnh thường gặp.

2.6.134. Y học cổ truyền Đông Á

Học phần Y học cổ truyền Đông Á nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc trưng lý luận và thực hành lâm sàng của một số nền YHCT nước Đông Á như Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan (Trung Quốc) nhằm giúp sinh viên chủ động phát triển YHCT Việt Nam hòa nhập với xu thế phát triển chung của các nước trong khu vực.

2.6.135. Quản lý chất lượng Thuốc YHCT

Học phần Quản lý chất lượng thuốc cung cấp cho sinh viên các kiến thức để nhận biết, phân tích được chất lượng các vị thuốc YHCT bằng một số phương pháp thường hay sử dụng nhằm phân biệt thuốc thật - giả, định tính, định lượng thành phần hoạt chất trong các vị thuốc và các chế phẩm.

2.6.136. Kỹ thuật trồng, thu hoạch cây thuốc

Học phần Kỹ thuật trồng và thu hoạch cây thuốc cung cấp kiến thức về các nguyên tắc thu hái, chế biến sơ bộ, phơi sấy và đánh giá sơ bộ chất lượng dược liệu sau khi thu hái; kiến thức về trồng và thu hoạch cây thuốc phù hợp trong điều trị và theo quy định của Bộ Y Tế.

2.6.137. Âm nhạc trị liệu

Học phần Âm nhạc trị liệu giới thiệu đến sinh viên lược sử phát triển phương pháp trị liệu bằng âm nhạc; cơ chế thần kinh học; vai trò các yếu tố về âm thanh, nhịp, giai điệu, văn hoá trong âm nhạc trị liệu; giới thiệu văn hoá trong âm nhạc cổ truyền Việt Nam, các ứng dụng lâm sàng của âm nhạc trị liệu trong điều trị một số bệnh thường gặp.

2.6.138. Thiền và Y học

Học phần Thiền và y học nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về thiền. Sinh viên nhận biết được các phương pháp thiền phổ biến, nguyên tắc áp dụng thiền vào thực hành, quản lý cảm xúc sự tập trung và nuôi dưỡng cảm xúc tích cực. Hướng dẫn cách tiếp cận thiền trong hỗ trợ quản lí một số bệnh và triệu chứng bệnh.

2.6.139. Thực hành lâm sàng tốt nghiệp

Học phần thực hành lâm sàng tốt nghiệp giúp sinh viên có khả năng đạt được kỹ năng ra chẩn đoán, điều trị tổng hợp cả YHHD và YHCT trên bệnh nhân cụ thể.

2.6.140. Khóa luận tốt nghiệp

Khóa luận tốt nghiệp Bác sĩ Y học cổ truyền là thể loại chuyên khảo tổng hợp của sinh viên sau khi kết thúc toàn bộ chương trình đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền để bảo vệ lấy văn bằng Bác sĩ Y học cổ truyền. Nội dung của khóa luận tốt nghiệp cần đề cập đến các vấn đề thuộc chuyên ngành Y học cổ truyền, nghĩa là đề tài được chọn để viết khóa luận tốt nghiệp cần phải phù hợp với chuyên ngành đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền.

2.6.141. NCKH nâng cao

Học phần Nghiên cứu khoa học nâng cao nhằm cung cấp cho sinh viên có kiến thức về các hướng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu tiền lâm sàng- lâm sàng và phương pháp thống kê cơ bản tương ứng để sinh viên có thể xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học tóm tắt liên quan đến lĩnh vực Y học cổ truyền.

2.6.142. Đổi mới và sáng tạo trong y học

Môn Đổi mới và sáng tạo trong y học là một môn trong Học phần tốt nghiệp áp dụng cho các đối tượng sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, giúp cho sinh viên có những kỹ năng nhận thấy các nhu cầu và tầm quan trọng của việc đổi mới và sáng tạo trong y học nói chung và Y học cổ truyền nói riêng.

3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2019 cho sinh viên ngành Y học cổ truyền đại học chính quy.

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo đáp ứng chuẩn năng lực cơ sở bác sĩ Y học cổ truyền trên cơ sở phân tích các công việc bác sĩ Y học cổ truyền.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển để cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Hội đồng khoa học đào tạo trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Hiệu trưởng



PGS.TS. Trần Diệp Tuấn

Trưởng Phòng đào tạo Đại học

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khôi

Trưởng khoa

PGS.TS. Trịnh Thị Diệu Thường

